CÔNG TY CỔ PHẦN **BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 337 /QĐ- CTCPBVĐKBĐ	*Gia Lai, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Bình Định

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Định

1. Đối tượng áp dụng:

Khách hàng khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện bao gồm đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế hoặc không có thẻ bảo hiểm y tế đều thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: quy định tại bảng giá dịch vụ kèm theo Quyết định này bao gồm 5.005 dịch vụ kỹ thuật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02/11/2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 325/QĐ-CTCPBVĐKBĐ ngày 12/10/2026 của Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định.

Điều 3. Phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với phòng Công nghệ thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, khoa phòng ban, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của Công ty.

Các khoa phòng, ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Đối với người bệnh đã nhập viện điều trị trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng mức giá dịch vụ đã được Bệnh viện công bố và thực hiện trước

thời điểm Quyết định này có hiệu lực cho đến khi người bệnh ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị.

Nơi nhận:
- Ban TGĐ, GĐ (để báo cáo);
- Các Khoa/Phòng/Ban;
- Lưu: TC-KT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4101449550 CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH TỈNH GIA LAI

ĐỖ VĂN TỨ

Bảng Giá Dịch Vụ
(Theo quyết định số 337/QĐ-CTCPBVĐKBĐ ngày 27/10/2026)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1	Tư vấn và trả kết quả KSK đoàn		20.000	
2	Khám bệnh Nhi khoa (Chuyên gia)		650.000	
3	Khám Nội tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
4	Khám Ngoại tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước		110.000	
5	Khám Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
6	Khám Răng hàm mặt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
7	Khám Tai mũi họng [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
8	Khám Nhi [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
9	Khám Mắt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
10	Khám Phụ sản [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		130.000	
11	Khám Ngôn ngữ trị liệu		290.000	696.000
12	Khám Ngoại - Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước		220.000	
13	Khám, tư vấn cùng chuyên gia		500.000	
14	Khám và tư vấn dinh dưỡng		100.000	240.000
15	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân		200.000	480.000
16	Khám chuyên gia		200.000	480.000
17	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài]		320.000	470.000
18	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Nội trú]		100.000	
19	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [Người nước ngoài]		640.000	960.000
20	Khám Ngôn ngữ trị liệu [Người nước ngoài]		928.000	1.392.000
21	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa [Người nước ngoài]		640.000	960.000
22	Khám chuyên gia [Người nước ngoài]		640.000	960.000
23	Khám và tư vấn phục hồi chức năng		100.000	
24	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa		200.000	480.000
25	Khám Can thiệp tim mạch	39.800	100.000	240.000
26	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
27	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao	39.800	100.000	240.000
28	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật	39.800	100.000	240.000
29	Khám Nội tim mạch	39.800	100.000	240.000
30	Khám Nội tổng hợp	39.800	100.000	240.000
31	Khám Nội thần kinh đột quỵ	39.800	100.000	240.000
32	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
33	Khám cấp cứu - Nội	39.800	160.000	
34	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
35	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
36	Khám Nội tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
37	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước	39.800	320.000	470.000
38	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
39	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
40	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
41	Khám Nội thần kinh đột quỵ [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
42	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
43	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài	39.800	550.000	
44	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài	39.800	550.000	
45	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
46	Khám Can thiệp tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
47	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
48	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
49	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
50	Khám Da liễu	39.800	100.000	240.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
51	Khám Da liễu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
52	Khám sức khỏe tâm thần	39.800	100.000	240.000
53	Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
54	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần - Người nước ngoài	39.800	550.000	
55	Khám cho người nước ngoài	39.800	250.000	250.000
56	Khám, tư vấn với chuyên gia (Khám nội)	39.800	250.000	-
57	Khám Nhi khoa	39.800	100.000	240.000
58	Khám cấp cứu - Nhi	39.800	160.000	
59	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần	39.800	160.000	
60	Khám Nhi khoa (Lần 2)	39.800	160.000	
61	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
62	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
63	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài	39.800	550.000	
64	Khám YHCT	39.800	100.000	240.000
65	Khám YHCT [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
66	Khám Ngoại chấn thương	39.800	100.000	240.000
67	Khám Ngoại tiết niệu	39.800	100.000	240.000
68	Khám Ngoại tổng hợp	39.800	100.000	240.000
69	Khám Ngoại thần kinh	39.800	100.000	240.000
70	Khám cấp cứu - Ngoại	39.800	160.000	
71	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
72	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
73	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
74	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
75	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
76	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
77	Khám Ngoại Ung bướu	39.800	100.000	240.000
78	Khám cấp cứu - Ung bướu	39.800	160.000	
79	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2)	39.800	160.000	
80	Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
81	Khám cấp cứu - Ung bướu - Người nước ngoài	39.800	550.000	
82	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
83	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sàn chậu	39.800	100.000	240.000
84	Khám Phụ sản	39.800	100.000	240.000
85	Khám cấp cứu - Sản	39.800	160.000	
86	Khám Phụ sản (Lần 2)	39.800	160.000	
87	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
88	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
89	Khám Phụ sản [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
90	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
91	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài	39.800	550.000	
92	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sàn chậu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
93	Khám Mắt	39.800	100.000	240.000
94	Khám cấp cứu - Mắt	39.800	160.000	
95	Khám Mắt (Lần 2)	39.800	160.000	
96	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
97	Khám Mắt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
98	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài	39.800	550.000	
99	Khám Tai mũi họng	39.800	100.000	240.000
100	Khám cấp cứu - TMH	39.800	160.000	
101	Khám Tai mũi họng (Lần 2)	39.800	160.000	
102	Khám Tai mũi họng - BSHT	39.800	100.000	480.000
103	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
104	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
105	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài	39.800	550.000	
106	Khám Tai mũi họng - BSHT [Người nước ngoài]	39.800	320.000	960.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
107	Khám Răng hàm mặt	39.800	100.000	240.000
108	Khám cấp cứu - RHM	39.800	160.000	
109	Khám Răng hàm mặt (Lần 2)	39.800	160.000	
110	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
111	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
112	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài	39.800	550.000	
113	Khám Phục hồi chức năng	39.800	100.000	240.000
114	Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
115	Máu toàn phần 30 ml	114.000	170.000	-
116	Máu toàn phần 50 ml	165.000	250.000	-
117	Máu toàn phần 100 ml	305.000	440.000	-
118	Máu toàn phần 150 ml	440.000	650.000	-
119	Máu toàn phần 200 ml	535.000	790.000	-
120	Máu toàn phần 250 ml	678.000	1.000.000	-
121	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905.000	1.370.000	-
122	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	888.000	1.330.000	-
123	Máu toàn phần 350 ml	810.000	1.190.000	-
124	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.037.000	1.540.000	-
125	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.020.000	1.520.000	-
126	Máu toàn phần 450 ml	926.000	1.340.000	-
127	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.153.000	1.710.000	-
128	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.136.000	1.670.000	-
129	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	119.000	190.000	-
130	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	170.000	260.000	-
131	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000	440.000	-
132	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	425.000	630.000	-
133	Khối hồng từ 200 ml máu toàn phần	550.000	810.000	-
134	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	675.000	1.010.000	-
135	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	-
136	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	-
137	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	800.000	1.160.000	-
138	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000	1.530.000	-
139	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.010.000	1.490.000	-
140	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	906.000	1.310.000	-
141	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000	1.670.000	-
142	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.116.000	1.630.000	-
143	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	69.000	90.000	-
144	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	100.000	150.000	-
145	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000	240.000	-
146	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000	280.000	-
147	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000	440.000	-
148	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	380.000	530.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
149	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	607.000	890.000	-
150	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	590.000	880.000	-
151	Huyết tương đông lạnh 30 ml	59.000	80.000	-
152	Huyết tương đông lạnh 50 ml	85.000	110.000	-
153	Huyết tương đông lạnh 100 ml	135.000	180.000	-
154	Huyết tương đông lạnh 150 ml	190.000	250.000	-
155	Huyết tương đông lạnh 200 ml	250.000	340.000	-
156	Huyết tương đông lạnh 250 ml	300.000	410.000	-
157	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất	527.000	760.000	-
158	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	510.000	740.000	-
159	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	227.000	330.000	-
160	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	454.000	690.000	-
161	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	437.000	650.000	-
162	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	256.000	350.000	-
163	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	483.000	710.000	-
164	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	466.000	680.000	-
165	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	285.000	390.000	-
166	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	512.000	740.000	-
167	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	495.000	720.000	-
168	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	150.000	230.000	-
169	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	377.000	570.000	-
170	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	360.000	560.000	-
171	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	310.000	460.000	-
172	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	537.000	810.000	-
173	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	520.000	790.000	-
174	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	475.000	710.000	-
175	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	702.000	1.050.000	-
176	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	685.000	1.030.000	-
177	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	595.000	870.000	-
178	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	822.000	1.240.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
179	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	805.000	1.200.000	-
180	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	82.000	110.000	-
181	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	309.000	480.000	-
182	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	292.000	440.000	-
183	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000	570.000	-
184	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	604.000	920.000	-
185	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	587.000	900.000	-
186	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	675.000	1.010.000	-
187	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	-
188	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	-
189	Khối bạch cầu hạt pool (5x109 BC)	357.000	540.000	-
190	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	584.000	890.000	-
191	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	567.000	870.000	-
192	Khối bạch cầu hạt pool (10x109 BC)	715.000	1.050.000	-
193	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	942.000	1.420.000	-
194	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	925.000	1.380.000	-
195	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất	1.332.000	2.040.000	-
196	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.315.000	2.000.000	-
197	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	977.000	1.480.000	-
198	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	960.000	1.440.000	-
199	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	-
200	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	-
201	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 120mL	774.000	1.180.000	-
202	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	757.000	1.160.000	-
203	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) 250 ml	0	1.390.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
204	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 250mL	1.216.000	1.850.000	-
205	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	-
206	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 500 ml	1.416.000	2.082.000	
207	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dãy với ĐHY Hà Nội		210.000	
208	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dãy với ĐHY Hà Nội		320.000	
209	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)		700.000	
210	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32	550.100	890.000	1.100.000
211	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
212	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
213	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
214	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
215	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
216	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
217	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
218	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
219	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32	550.100	890.000	1.100.000
220	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
221	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
222	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
223	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
224	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
225	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
226	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
227	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
228	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
229	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128	1.486.800	1.680.000	1.890.000
230	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
231	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
232	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
233	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
234	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
235	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
236	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
237	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
238	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
239	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
240	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
241	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
242	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
243	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
244	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
245	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
246	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
247	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
248	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
249	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
250	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
251	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
252	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
253	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
255	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
256	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
257	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
258	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
259	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
260	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành[64-128	1.486.800	1.680.000	1.890.000
261	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-	550.100	890.000	1.100.000
262	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
263	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
264	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không thuốc[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
265	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
266	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
267	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không thuốc [Từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
268	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm	663.400	1.790.000	2.000.000
269	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
270	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
271	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
272	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
273	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
274	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
275	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
276	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
277	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
278	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
279	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản	1.732.400	2.420.000	2.630.000
280	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
281	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
282	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
283	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
284	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy[từ 64-128	1.486.800	1.680.000	1.890.000
285	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
286	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
287	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
288	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
289	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội	1.732.400	1.900.000	
290	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
291	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
292	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
293	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
294	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
295	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
296	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
297	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[64-128 dãy] không thuốc	1.486.800	1.680.000	1.890.000
298	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
299	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội	1.732.400	1.900.000	
300	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
301	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
302	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
303	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
304	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
305	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
306	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	550.100	890.000	1.100.000
307	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
308	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội	663.400	1.210.000	
309	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
310	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
311	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội	663.400	1.210.000	
312	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
313	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.470.000	
314	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
315	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
316	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
317	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
318	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
319	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
320	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
321	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
322	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội	1.732.400	1.900.000	
323	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
324	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
325	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
326	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
327	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang)	1.732.400	2.420.000	2.630.000
328	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang)(Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
329	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
330	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
331	Ghi điện cơ	0	290.000	380.000
332	Điện não đồ thường quy[Nhi]	75.200	110.000	140.000
333	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	110.000	140.000
334	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	80.000	
335	Nghiệm pháp atropin	215.800	320.000	410.000
336	Điện tim thường	39.900	80.000	110.000
337	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]		200.000	260.000
338	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	0	300.000	400.000
339	Đo thính lực lời	0	100.000	
340	Đo thính lực ở trường tự do		120.000	
341	Đo thính lực		60.000	
342	Đo thính lực đơn âm	49.500	100.000	
343	Đo thính lực đơn âm [Gửi khối A]	0	60.000	
344	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	120.000	
345	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết [HĐ]		435.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
346	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	0	350.000	500.000
347	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	0	350.000	500.000
348	Chọc hút kim nhỏ các hạch	0	350.000	500.000
349	**Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm**	**0**	**830.000**	**1.040.000**
350	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	0	390.000	500.000
351	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	0	370.000	320.000
352	Tế bào học dịch màng khớp	0	370.000	320.000
353	Tế bào học nước tiểu	0	240.000	320.000
354	Tế bào học đờm	0	240.000	320.000
355	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	0	370.000	320.000
356	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou [Pap smear]	417.200	417.200	
357	**Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh**	**0**	**800.000**	**1.010.000**
358	Đo chức năng hô hấp	144.300	230.000	300.000
359	Holter điện tâm đồ	215.800	400.000	510.000
360	Holter huyết áp	215.800	420.000	550.000
361	Holter huyết áp [Gửi khối A]	215.800	420.000	
362	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	390.000	500.000
363	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Gửi khối A]	236.600	390.000	
364	Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội		420.000	
365	Chụp cộng hưởng từ sọ não[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
366	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
367	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương	1.341.500	2.050.000	2.260.000
368	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
369	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
371	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
372	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác[không	1.341.500	2.050.000	2.260.000
373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
374	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
375	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
376	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.341.500	2.050.000	2.260.000
377	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá	2.250.800	2.730.000	2.940.000
378	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) [không thuốc cản quang]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
379	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[có thuốc cản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
380	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
381	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
382	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
383	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
384	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
385	Chụp cộng hưởng từ thai nhi [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
386	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
387	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
388	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
389	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
390	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
391	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
392	Chụp cộng hưởng từ khớp[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
393	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2.250.800	2.730.000	2.940.000
394	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.250.800	2.730.000	2.940.000
395	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
396	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
397	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
398	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
399	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
400	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	370.000	
401	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	710.000	890.000
402	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	1.870.000	2.080.000
403	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	770.000	970.000
404	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.270.000	1.480.000
405	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.180.000	3.390.000
406	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	580.000	760.000
407	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực	798.300	1.500.000	1.710.000
408	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.108.300	2.220.000	2.420.000
409	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	2.560.000	2.730.000
410	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800	640.000	830.000
411	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	460.000	600.000
412	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	420.000	550.000
413	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	480.000	630.000
414	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]	1.743.100	2.160.000	2.370.000
415	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	1.040.000	1.250.000
416	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]	774.400	1.830.000	2.040.000
417	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]	350.500	970.000	1.180.000
418	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.230.000	3.440.000
419	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	2.640.000	2.850.000
420	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]	245.500	460.000	600.000
421	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	350.000	640.000
422	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Gây tê]	545.500	1.270.000	1.480.000
423	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	1.850.000	2.060.000
424	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	790.000	1.000.000
425	Nội soi tai mũi họng	116.100	400.000	600.000
426	Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)	40.000	140.000	290.000
427	Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)	40.000	140.000	180.000
428	Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)	40.000	120.000	150.000
429	Siêu âm với chuyên gia		290.000	-
430	Siêu âm đo độ mờ da gáy		210.000	270.000
431	Siêu âm 4D (Quý III)		180.000	230.000
432	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai)		370.000	470.000
433	Siêu âm 4D (Quý III) (đa thai)		300.000	390.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
434	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D [chuyên gia]		660.000	
435	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai) [chuyên gia]		830.000	
436	Siêu âm đo độ mờ da gáy [chuyên gia]		440.000	
437	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai) [chuyên gia]		550.000	
438	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [chuyên gia]		550.000	
439	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (đa thai) [chuyên gia]		660.000	
440	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [chuyên gia]		390.000	
441	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung) [chuyên gia]		390.000	
442	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
443	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	150.000	
444	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	150.000	
445	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	150.000	
446	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	380.000	480.000
447	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
448	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]	252.300	380.000	
449	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]	252.300	380.000	
450	Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]	252.300	380.000	480.000
451	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700	120.000	
452	Siêu âm bán phần trước	241.500	360.000	
453	Siêu âm tuyến giáp	58.600	150.000	190.000
454	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	150.000	190.000
455	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	150.000	190.000
456	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	150.000	190.000
457	Siêu âm qua thóp	58.600	150.000	190.000
458	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	230.000	290.000
459	Siêu âm màng phổi	58.600	150.000	190.000
460	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	150.000	190.000
461	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	150.000	190.000
462	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	150.000	190.000
463	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	150.000	190.000
464	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	230.000	290.000
465	Siêu âm Doppler gan lách	89.300	230.000	290.000
466	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	380.000	480.000
467	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	380.000	480.000
468	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	250.000	330.000
469	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai)	89.300	410.000	530.000
470	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	250.000	330.000
471	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	380.000	480.000
472	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	150.000	190.000
473	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)	195.600	230.000	290.000
474	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	230.000	290.000
475	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	250.000	330.000
476	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	380.000	480.000
477	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	58.600	240.000	320.000
478	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	150.000	190.000
479	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)	58.600	240.000	320.000
480	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
481	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	160.000	200.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
482	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D	58.600	230.000	290.000
483	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)	58.600	240.000	320.000
484	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
485	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	160.000	200.000
486	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D	58.600	230.000	290.000
487	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	380.000	480.000
488	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	150.000	190.000
489	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	150.000	190.000
490	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]	252.300	380.000	480.000
491	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]	252.300	380.000	480.000
492	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300	380.000	480.000
493	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	380.000	480.000
494	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	150.000	190.000
495	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	230.000	290.000
496	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	150.000	190.000
497	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	230.000	290.000
498	Siêu âm dương vật	58.600	150.000	190.000
499	Siêu âm Doppler dương vật	89.300	230.000	290.000
500	Siêu âm tại giường	58.600	150.000	
501	Soi cổ tử cung	68.100	230.000	290.000
502	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14		761.000	930.000
503	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	180.000	
504	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	0	230.000	
505	Đo khúc xạ máy	12.700	80.000	
506	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	31.600	70.000	
507	NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)		3.500.000	
508	Gói SLSS 5 bệnh		610.000	
509	Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies		790.000	
510	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies		930.000	
511	Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)		3.000.000	
512	QF - PCR (GAI NHAU) (Isolabo)		4.120.000	
513	QF - PCR (MÁU / ỐI) (Isolabo)		2.740.000	
514	KARYOTYPE (GAI NHAU) (Isolabo)		4.250.000	
515	KARYOTYPE (MÁU) (Isolabo)		1.530.000	
516	KARYOTYPE (ỐI) (Isolabo)		3.960.000	
517	PRENATAL BoB's (Isolabo)		12.220.000	
518	THALASSEMIA Máu (Isolabo)		2.900.000	
519	THALASSEMIA Ối (Isolabo)		3.050.000	
520	Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)		4.480.000	
521	Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)		7.290.000	
522	HC DiGeorge (Isolabo)		7.290.000	
523	Vi mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)		7.290.000	
524	AZF (vi mất đoạn NST Y) (Isolabo)		3.350.000	
525	SRY (yếu tố biệt hóa tinh hoàn) (Isolabo)		2.360.000	
526	Đột biến gen FR3 (Isolabo)		6.540.000	
527	24 NST thai sẩy (Isolabo)		11.680.000	
528	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)		530.000	
529	G6PD - TSH(Isolabo)		440.000	
530	Trisure Procare (Gen)		8.900.000	
531	Trisure Carrier (Gen)		2.500.000	
532	Pinkcare (Gen)		3.970.000	
533	Mencare (Gen)		3.970.000	
534	Gói SLSS 3 bệnh (Gen)		530.000	
535	Gói SLSS 5 bệnh (Gen)		540.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
536	TriSure8 (Gen)		2.900.000	
537	TriSureThalass (Gen)		2.900.000	
538	TriSure27 (Gen)		4.300.000	
539	CarrierThalass (Gen)		2.000.000	
540	TriSureFirst (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		1.600.000	
541	TriSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		2.300.000	
542	Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)		5.300.000	
543	Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)		8.740.000	
544	XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2		5.090.000	
545	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		118.000	153.000
546	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
547	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		138.000	179.000
548	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		221.000	
549	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		796.000	
550	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		159.000	210.000
551	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
552	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	32.000	
553	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	89.000	117.000
554	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [Gửi khối	68.400	89.000	
555	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	67.000	87.000
556	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [Gửi khối A]	43.500	67.000	
557	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	97.000	126.000
558	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [Gửi khối A]	60.800	97.000	
559	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	38.000	49.000
560	Định lượng D-Dimer		500.000	584.000
561	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	74.000	96.000
562	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [Gửi khối A]	147.900	182.000	
563	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [Gửi khối A]	0	221.000	
564	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	59.000	77.000
565	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	58.000	76.000
566	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	61.000	79.000
567	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	41.000	54.000
568	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	142.000	185.000
569	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	50.000	65.000
570	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
571	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	127.000	
572	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	138.000	
573	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]	0	138.000	
574	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	67.000	87.000
575	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42.100	68.000	89.000
576	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá) [Gửi khối A]	0	68.000	70.000
577	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) [Gửi khối A]	0	69.000	70.000
578	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	51.000	
579	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	51.000	
580	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]	0	151.000	
581	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	57.000	74.000
582	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33.500	55.000	71.000
583	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
584	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	127.000	
585	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]	0	140.000	
586	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động		127.000	165.000
587	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]	0	127.000	
588	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]	0	139.000	
589	Rút máu để điều trị	289.400	420.000	
590	HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)		480.000	
591	DOUBLE TEST		610.000	
592	TRIPLE TEST		610.000	
593	Array CGH (Isolabo)		13.300.000	
594	Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
595	Chlamydia IgG (Cobas E601) (Isolabo)		700.000	
596	Chlamydia IgM (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
597	H.Pylori IgM+IgG (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
598	Measles IgG + IgM (Isolabo)		1.280.000	
599	Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)		3.170.000	
600	Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
601	Anti GAD (Isolabo)		490.000	
602	Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)		1.340.000	
603	SHBG (Isolabo)		450.000	
604	Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)		770.000	
605	Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)		6.200.000	
606	SL Tiền Sản Giật (PLGF) (AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)		1.590.000	
607	HBV DNA (định lượng) (Isolabo)		810.000	
608	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR (Isolabo)		700.000	
609	Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
610	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
611	Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
612	Parvovirus B19 PCR (Isolabo)		1.170.000	
613	Epstein Barr PCR (Isolabo)		1.170.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
614	HSV PCR (Isolabo)		1.170.000	
615	Neisseria gonorhoeae PCR (Bệnh lậu) (Isolabo)		700.000	
616	HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)		670.000	
617	Liquit-Prep (Isolabo)		620.000	
618	Double test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
619	Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
620	Double test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
621	Triple Test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
622	Xét nghiệm Liqui-Prep tầm soát ung thư cổ tử cung [HĐ]		630.000	
623	Điện di huyết sắc tố [HĐ]		620.000	
624	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test)		650.000	
625	HPV genotype PCR hệ thống tự động (Xét nghiệm Aptima HPV)		1.000.000	
626	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou và HPV genotype PCR hệ thống tự động (Bộ đôi xét nghiệm Thinprep Pap Test và Aptima HPV)		1.600.000	
627	Định lượng vitamin B12	0	270.000	
628	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	280.500	330.000	554.000
629	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	336.000	
630	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	95.300	174.000	227.000
631	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	89.700	153.000	200.000
632	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	144.200	220.000	309.000
633	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	200.000	288.000
634	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	156.200	240.000	338.000
635	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	139.200	232.000	301.000
636	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	89.700	183.000	237.000
637	Định lượng Cortisol[máu]	95.300	164.000	213.000
638	Định lượng Cyfra 21- 1	100.900	218.000	284.000
639	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	750.000	
640	Định lượng Estradiol [máu]	84.100	240.000	
641	Định lượng Ferritin	84.100	129.000	168.000
642	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	240.000	
643	Định lượng Folate [Máu]	89.700	240.000	
644	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	67.300	120.000	133.000
645	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	67.300	103.000	133.000
646	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		550.000	
647	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	240.000	
648	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	424.700	599.000	778.000
649	Định lượng Pro-calcitonin(Máu)	414.700	708.000	918.000
650	Định lượng Prolactin	78.500	240.000	
651	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	240.000	
652	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89.700	263.000	
653	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	95.300	183.000	237.000
654	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	67.300	117.000	151.000
655	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	170.000	
656	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [máu]	61.700	114.000	149.000
657	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]	41.700	130.000	145.000
658	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	122.000	159.000
659	HBsAb định lượng	126.400	196.000	255.000
660	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	151.000	196.000
661	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	219.000	286.000
662	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	162.000	
663	CMV IgM miễn dịch tự động		270.000	
664	CMV IgG miễn dịch tự động		270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
665	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		270.000	
666	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		270.000	
667	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	123.000	270.000	
668	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	123.000	270.000	
669	Định tính beta hCG (test nhanh)		37.000	48.000
670	Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy (niệu)		347.000	450.000
671	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu		127.000	165.000
672	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]		173.000	
673	Xét nghiệm Khí máu		339.000	441.000
674	Độ lọc cầu thận eGFR (MDRD)		30.000	
675	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	42.000	55.000
676	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén(lúc đói)	166.200	303.000	395.000
677	Định lượng Acid Uric [máu]*	22.400	49.000	64.000
678	Định lượng Albumin[máu]	22.400	49.000	64.000
679	Đo hoạt độ Amylase[máu]	22.400	49.000	64.000
680	Định lượng Amoniac (NH3)[máu]	78.500	139.000	181.000
681	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [Gửi khối A]	78.500	139.000	
682	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*	22.400	49.000	64.000
683	Đo hoạt độ AST (GOT)[máu]	22.400	49.000	64.000
684	Định lượng Bilirubin trực tiếp[máu]	22.400	49.000	64.000
685	Định lượng Bilirubin toàn phần[máu]	22.400	49.000	64.000
686	Định lượng Calci toàn phần[máu]	13.400	25.000	33.000
687	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*	28.000	56.000	72.000
688	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	28.000	58.000	76.000
689	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	28.000	58.000	
690	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	39.200	67.000	87.000
691	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	67.000	
692	Định lượng Cortisol [Gửi khối A]	95.300	164.000	
693	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	56.100	150.000	
694	Định lượng Creatinin [máu]*	22.400	49.000	64.000
695	Điện giải đồ (Na, K, Cl)[máu]	30.200	79.000	103.000
696	Định lượng Ethanol (cồn)[máu]	33.600	101.000	131.000
697	Định lượng Glucose [máu]*	22.400	49.000	64.000
698	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[máu]	20.000	37.000	48.000
699	Định lượng HbA1c[máu]	105.300	165.000	214.000
700	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	48.000	58.000
701	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Gửi khối A]	0	339.000	
702	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [Gửi khối A]	100.900	150.000	
703	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	55.000	71.000
704	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [Gửi khối A]	0	55.000	
705	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	67.000	87.000
706	Định lượng Mg [Máu]	33.600	68.000	
707	Định lượng Phospho [máu]	22.400	46.000	60.000
708	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	49.000	64.000
709	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200	86.000	112.000
710	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	86.000	
711	Định lượng Sắt [máu]	33.600	68.000	
712	Định lượng Testosterol [máu]	97.500	160.000	190.000
713	Định lượng Triglycerid [máu]*	28.000	44.000	58.000
714	Định lượng Urê [máu]*	22.400	49.000	64.000
715	Định lượng Creatinin (niệu) [Gửi khối A]	16.800	21.000	
716	Định lượng Glucose[niệu]	14.400	38.000	49.000
717	Định lượng Glucose (niệu) [Gửi khối A]	14.400	38.000	
718	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	100.000	130.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
719	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [Gửi khối A]	44.800	100.000	112.000
720	Định lượng Protein[niệu]	14.400	28.000	32.000
721	Định lượng Protein (niệu) [Gửi khối A]	14.400	24.000	
722	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	62.000	81.000
723	Glucose (dịch não tuỷ)	13.400	32.000	41.000
724	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ) [Gửi khối A]	13.400	32.000	
725	Định lượng Protein[dịch não tuỷ]	11.200	27.000	36.000
726	Định lượng Protein (dịch não tuỷ) [Gửi khối A]	11.200	27.000	
727	Định lượng Glucose[dịch]	13.400	26.000	35.000
728	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	13.400	23.000	
729	Định lượng Protein[dịch]	22.400	39.000	45.000
730	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	22.400	32.500	
731	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	23.000	30.000
732	Phản ứng Rivalta [dịch] [Gửi khối A]	8.800	23.000	
733	Định lượng CRP	56.100	87.000	113.000
734	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus cúm A, cúm B, SARS-CoV-2) [Test Trung Quốc]		100.000	
735	Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TDĐ 2)		400.000	
736	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
737	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	0	416.000	541.000
738	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Gửi khối A]	0	416.000	
739	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động(Bệnh phẩm máu)		468.000	
740	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Gửi khối	0	468.000	
741	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	0	347.000	
742	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Gửi khối A]	0	347.000	
743	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	0	347.000	
744	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Gửi khối A]	0	347.000	
745	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng	0	280.000	364.000
746	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) [Gửi khối A]	0	280.000	
747	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	104.000	135.000
748	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	0	624.000	
749	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Gửi khối A]	0	624.000	
750	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
751	Helicobacter pylori Ab test nhanh		84.000	471.000
752	Salmonella Widal [Gửi khối A]	194.700	312.000	
753	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	65.000	85.000
754	Treponema pallidum RPR định tính [Gửi khối A]	41.700	365.000	
755	HBsAg test nhanh	58.600	82.000	106.000
756	HBsAg miễn dịch tự động [Gửi khối A]	81.700	122.000	
757	HBsAb test nhanh	65.200	92.000	120.000
758	HBeAg test nhanh	65.200	92.000	120.000
759	HBV đo tải lượng Real-time PCR	0	1.143.000	
760	HCV Ab test nhanh	58.600	82.000	106.000
761	HCV Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]	0	190.000	247.000
762	HCV đo tải lượng Real-time PCR	0	1.444.000	
763	HAV Ab test nhanh	130.500	156.000	204.000
764	HEV Ab test nhanh	130.500	187.000	243.000
765	HIV Ab test nhanh	58.600	81.000	105.000
766	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	200.000	259.000
767	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	200.000	259.000
768	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	65.000	85.000
769	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
770	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
771	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]	0	520.000	
772	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	195.000	405.000
773	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
774	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự	321.000	321.000	676.000
775	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	676.000
776	Vi nấm soi tươi	45.500	65.000	85.000
777	Vi nấm nhuộm soi	45.500	65.000	85.000
778	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
779	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
780	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
781	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
782	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
783	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
784	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]	105.300	240.000	320.000
785	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
786	Chụp Xquang hàm chếch một bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
787	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
788	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
789	Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
790	Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
791	Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
792	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
793	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]	23.700	90.000	110.000
794	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
795	Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]	73.300	100.000	130.000
796	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
797	Chụp Xquang mỏm trâm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
798	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
799	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
800	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3	130.300	210.000	270.000
801	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
802	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
803	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
804	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
805	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
806	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
807	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
808	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
809	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
810	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
811	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
812	Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
813	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
814	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
815	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
816	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
817	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
818	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
819	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
820	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
821	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
822	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
823	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
824	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tư thế đứng]	105.300	170.000	220.000
825	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tư thế nằm]	105.300	170.000	220.000
826	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
827	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2	105.300	170.000	220.000
828	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
829	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
830	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
831	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
832	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
833	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
834	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
835	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
836	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	440.000
837	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tư thế đứng]	73.300	130.000	170.000
838	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tư thế nằm]	73.300	130.000	
839	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
840	Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số	264.800	340.000	430.000
841	Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	380.000	490.000
842	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	304.800	800.000	1.010.000
843	Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	280.800	830.000	1.040.000
844	Chụp Xquang đường dò	446.800	630.000	820.000
845	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800	610.000	790.000
846	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	830.000	1.040.000
847	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	1.060.000	1.270.000
848	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]	604.800	980.000	1.190.000
849	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	770.000	980.000
850	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800	350.000	440.000
851	Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	280.000	
852	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
853	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
854	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
855	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
856	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
857	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	240.000	
858	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	360.000	
859	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút]	196.900	280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
860	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	910.000	
861	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	340.000	
862	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angioseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van	7.118.100	24.200.000	
863	Nong và đặt stent các động mạch khác [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angioseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van	7.118.100	24.200.000	
864	Chụp động mạch vành	6.218.100	12.000.000	
865	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	15.200.000	
866	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	16.300.000	
867	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang[Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	13.200.000	
868	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	16.100.000	
869	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	12.080.000	
870	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng c	7.118.100	24.200.000	
871	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống/vi ống thông, dây/vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angioseal, perclose, bơm áp lực, khoan phá ĐM, van tim/van	7.118.100	24.200.000	
872	Đặt máy tạo nhịp [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá	1.879.900	15.200.000	
873	Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	15.200.000	
874	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA-Chưa gồm: bóng; bơm áp lực, stent, keo/vật liệu nút mạch, vi ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM; dụng cụ lấy dị vật/ huyết khối; dụng cụ bít; dù amplatzer; angioseal, perclose...; khoan	9.368.100	24.200.000	
875	Dịch vụ sơ cứu, cấp cứu ban đầu [Khách sạn Fleur De Lys Quy Nhơn]		1.500.000	
876	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới		420.000	
877	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		440.000	
878	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		500.000	
879	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		530.000	
880	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
881	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		130.000	
882	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
883	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		210.000	
884	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
885	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
886	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
887	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
888	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
889	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
890	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
891	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
892	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
893	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
894	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		190.000	
895	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		210.000	
896	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
897	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
898	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
899	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
900	Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới		110.000	
901	Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		130.000	
902	Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		220.000	
903	Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		240.000	
904	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
905	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
906	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
907	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
908	Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
909	Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
910	Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
911	Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		530.000	
912	Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
913	Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
914	Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		290.000	
915	Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		320.000	
916	Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
917	Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
918	Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
919	Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
920	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
921	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
922	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
923	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
924	Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới		210.000	
925	Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		230.000	
926	Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		300.000	
927	Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		330.000	
928	Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới		360.000	
929	Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		380.000	
930	Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		510.000	
931	Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		540.000	
932	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
933	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
934	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
935	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
936	Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
937	Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
938	Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
939	Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
940	Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
941	Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		240.000	
942	Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		270.000	
943	Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		290.000	
944	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
945	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
946	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		150.000	
947	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		170.000	
948	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,…)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
949	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,…) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
950	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,…) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
951	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,…)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
952	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		20.000	
953	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		30.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
954	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		30.000	
955	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		40.000	
956	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.050.000	
957	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.070.000	
958	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.420.000	
959	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.440.000	
960	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
961	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
962	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
963	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
964	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
965	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
966	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
967	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		440.000	
968	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
969	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
970	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
971	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
972	Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		320.000	
973	Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		340.000	
974	Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		370.000	
975	Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		390.000	
976	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)		80.000	
977	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (hai lần)		144.000	
978	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (ba lần)		204.000	
979	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	320.000	
980	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
981	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	625.000	840.000	
982	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
983	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
984	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
985	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
986	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
987	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
988	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
989	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
990	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
991	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000	840.000	
992	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	250.000	
993	Gây mê khác (Thực hiện tại Phòng mổ)		2.000.000	
994	Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh		580.000	
995	Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh		290.000	
996	Thang đánh giá rối loạn lo âu trầm cảm		40.000	
997	Thang đánh giá rối loạn giấc ngủ		20.000	
998	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 05cm]		1.065.000	
999	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 10cm]		1.111.000	
1000	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm]		950.000	
1001	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm]		1.000.000	
1002	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		1.580.000	
1003	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		2.050.000	
1004	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC		3.470.000	
1005	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC		3.470.000	
1006	Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		180.000	
1007	Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)		230.000	
1008	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	100.000	
1009	Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]	60.000	100.000	
1010	Rạch áp xe túi lệ[NHI]	218.500	390.000	
1011	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]	727.900	1.410.000	
1012	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]	99.400	190.000	
1013	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]	946.900	1.420.000	
1014	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây tê)][NHI]	359.500	570.000	
1015	Cắt bỏ chắp có bọc [Nhi]	85.500	240.000	
1016	Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1017	Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1018	Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1019	Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1020	Bơm thông lệ đạo[NHI]	105.800	160.000	
1021	Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]	40.900	80.000	
1022	Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	60.000	
1023	Đốt lông xiêu[NHI]	53.600	90.000	
1024	Bơm rửa lệ đạo[NHI]	41.200	70.000	
1025	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]	85.500	200.000	
1026	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]	40.900	90.000	
1027	Rửa cùng đồ [NHI - Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	48.300	60.000	
1028	Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]	60.000	100.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1029	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]	60.000	90.000	
1030	Soi góc tiền phòng[NHI]	60.000	90.000	
1031	Cắt chỉ khâu da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	40.300	110.000	
1032	Lấy dị vật kết mạc[NHI]	71.500	110.000	
1033	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	640.000	
1034	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	640.000	
1035	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại	40.300	90.000	
1036	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1037	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	130.000	
1038	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	500.000	
1039	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]	727.900	1.410.000	
1040	Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]	99.400	250.000	
1041	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]	359.500	570.000	
1042	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	190.000	
1043	Cắt chỉ khâu giác mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	110.000	
1044	Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1045	Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1046	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1047	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	105.800	160.000	
1048	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	65.100	150.000	
1049	Lấy dị vật kết mạc	71.500	120.000	
1050	Lấy calci kết mạc	40.900	80.000	
1051	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	80.000	
1052	Cắt chỉ khâu kết mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	260.000	
1053	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	110.000	
1054	Bơm rửa lệ đạo	41.200	70.000	
1055	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	85.500	190.000	
1056	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	90.000	
1057	Rửa cùng đồ [Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	48.300	60.000	
1058	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	540.000	
1059	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400	130.000	
1060	Bóc giả mạc	99.400	130.000	
1061	Rạch áp xe mi	218.500	430.000	
1062	Rạch áp xe túi lệ	218.500	470.000	
1063	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	100.000	
1064	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	90.000	
1065	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	120.000	
1066	Soi góc tiền phòng	60.000	90.000	
1067	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	140.000	
1068	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	50.000	
1069	Test phát hiện khô mắt	46.400	50.000	
1070	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	190.000	
1071	Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]	0	40.000	
1072	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	
1073	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	230.000	
1074	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [xương chi]		207.000	
1075	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]		259.000	
1076	Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]		330.000	
1077	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]		360.000	
1078	Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]		640.000	
1079	Mở khí quản thường quy	759.800	4.100.000	
1080	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	850.000	
1081	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1082	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300	350.000	
1083	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	120.000	
1084	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	710.000	
1085	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	570.000	
1086	Thông bàng quang	101.800	160.000	
1087	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ[Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ]	685.500	870.000	
1088	Thụt tháo	92.400	120.000	
1089	Thụt giữ	92.400	140.000	
1090	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	640.000	
1091	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1092	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	920.000	
1093	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1094	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1095	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500	960.000	
1096	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	3.680.000	
1097	Nội soi niệu quản chẩn đoán[Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1098	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	953.800	1.300.000	
1099	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	1.300.000	
1100	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	1.220.000	
1101	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	194.700	710.000	
1102	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	2.550.000	
1103	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	290.000	
1104	Đặt ống thông hậu môn	92.400	140.000	
1105	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	3.810.000	
1106	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1107	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	330.000	
1108	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	810.000	
1109	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	140.000	
1110	Thụt tháo phân	92.400	140.000	
1111	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da[Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	2.125.300	3.000.000	
1112	Mở thông bàng quang trên xương mu [Nhi]	405.500	630.000	
1113	Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	330.000	
1114	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	153.700	250.000	
1115	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1116	Nội soi niệu quản chẩn đoán[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1117	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]	194.700	370.000	
1118	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài ≥10cm]	269.500	450.000	
1119	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài <10cm]	289.500	470.000	
1120	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài ≥10cm]	354.200	540.000	
1121	Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]	171.900	330.000	
1122	Tháo lồng bằng bơm khí/nước[NHI]	169.500	3.810.000	
1123	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	218.500	700.000	
1124	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	289.500	360.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1125	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	194.700	270.000	
1126	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương nông - Nhi]	269.500	890.000	
1127	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương sâu	354.200	680.000	
1128	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [NHI - Cắt chỉ / Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	70.000	
1129	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [NHI - Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm / Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	64.300	120.000	
1130	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông - Nhi]	194.700	510.000	
1131	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu - Nhi]	289.500	550.000	
1132	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.330.000	
1133	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	900.000	
1134	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.080.000	
1135	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền][Nhi]	342.000	740.000	
1136	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	560.000	
1137	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền][NHI]	372.700	500.000	
1138	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột	372.700	620.000	
1139	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.370.000	
1140	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1141	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	480.000	
1142	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.070.000	
1143	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]	372.700	950.000	
1144	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.520.000	
1145	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1146	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]	372.700	530.000	
1147	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền][Nhi]	257.000	400.000	
1148	Nắn, bó bột trật khớp háng[bột liền][NHI]	667.000	1.850.000	
1149	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][NHI]	282.000	430.000	
1150	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1151	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1152	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1153	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]	167.000	280.000	
1154	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền][NHI]	282.000	440.000	
1155	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột	372.700	490.000	
1156	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột	372.700	540.000	
1157	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột	372.700	620.000	
1158	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1159	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1160	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền][NHI]	257.000	470.000	
1161	Nắn, bó bột gẫy xương gót [Nhi]	167.000	300.000	
1162	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền][NHI]	257.000	410.000	
1163	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1164	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền][NHI]	434.600	610.000	
1165	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]	282.000	440.000	
1166	Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]	218.500	1.790.000	
1167	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]		1.050.000	
1168	Chích hạch viêm mủ [Nhi]	218.500	710.000	
1169	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú -	61.400	120.000	
1170	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1171	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh ĐTĐ [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTĐ/ Vết loét, hoại tử ở BN phong hoặc do tỳ đè]	279.500	360.000	
1172	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1173	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1174	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo	719.800	850.000	
1175	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh ĐTĐ [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTĐ/Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/Vết loét, hoại tử do tỳ đè]	279.500	360.000	
1176	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	260.000	
1177	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1178	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	360.000	
1179	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	240.000	
1180	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	170.000	
1181	Gây mê khác	0	1.270.000	
1182	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	650.000	
1183	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	0	110.000	
1184	Dẫn lưu đài bể thận qua da[Chưa bao gồm sonde]	950.500	1.390.000	
1185	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.120.000	
1186	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde	950.500	2.780.000	
1187	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.096.500	2.010.000	
1188	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa	230.500	290.000	
1189	Nong niệu đạo	273.500	530.000	
1190	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[Bột liền]	257.000	390.000	
1191	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[bột liền]	659.600	1.330.000	
1192	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[bột liền]	659.600	1.070.000	
1193	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bột liền]	342.000	640.000	
1194	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bột liền]	434.600	640.000	
1195	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	460.000	
1196	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	510.000	
1197	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	620.000	
1198	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[bột liền]	434.600	1.370.000	
1199	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bột liền]	434.600	640.000	
1200	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[bột liền]	372.700	480.000	
1201	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.070.000	
1202	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.030.000	
1203	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	540.000	
1204	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[bột liền]	372.700	640.000	
1205	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bột liền]	372.700	640.000	
1206	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	257.000	400.000	
1207	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1208	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bột	282.000	450.000	
1209	Nắn, bó bột gãy mâm chày[bột liền]	372.700	470.000	
1210	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	659.600	1.410.000	
1211	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột liền]	659.600	900.000	
1212	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	280.000	
1213	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền]	282.000	440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1214	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	590.000	
1215	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	620.000	
1216	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	620.000	
1217	Nắn, bó bột gãy xương chày[bột liền]	257.000	450.000	
1218	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	280.000	
1219	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[bột liền]	257.000	410.000	
1220	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn[bột liền]	342.000	450.000	
1221	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	530.000	
1222	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[bột liền]	257.000	400.000	
1223	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn[bột liền]	434.600	630.000	
1224	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[bột liền]	282.000	440.000	
1225	Cắt phymosis [thủ thuật]	0	540.000	
1226	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	770.000	
1227	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	560.000	
1228	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1229	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)	130.600	200.000	
1230	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	770.000	
1231	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	570.000	
1232	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1233	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)	130.600	200.000	
1234	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép[Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang]	648.200	790.000	
1235	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo]	213.400	260.000	
1236	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1237	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	1.010.000	
1238	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	920.000	
1239	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1240	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	194.700	270.000	
1241	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	270.100	450.000	
1242	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	290.000	
1243	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	510.000	
1244	Thay băng điều trị vết thương mạn tính[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại	279.500	340.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1245	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	290.000	
1246	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	790.000	
1247	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	500.000	
1248	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết	385.400	460.000	
1249	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	90.000	
1250	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
1251	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]	40.300	130.000	
1252	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1253	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1254	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín	1.376.600	15.750.000	
1255	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	283.800	3.810.000	
1256	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1257	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	1.010.000	2.340.000	
1258	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24 giờ		970.000	
1259	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)		380.000	
1260	Khám Nhi sơ sinh		50.000	
1261	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		23.000	
1262	Đặt catheter động mạch [Nhi]	578.500	2.470.000	
1263	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]	685.500	920.000	
1264	Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]	625.000	800.000	
1265	Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]	625.000	800.000	
1266	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]	14.100	40.000	
1267	Đặt ống nội khí quản[NHI]	600.500	970.000	
1268	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)[NHI]	625.000	800.000	
1269	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]	625.000	800.000	
1270	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	153.700	220.000	
1271	Khí dung thuốc cấp cứu [NHI - Chưa bao gồm thuốc khí	27.500	40.000	
1272	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi]	373.600	480.000	
1273	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]	532.400	680.000	
1274	Thông tiểu [Nhi]	101.800	150.000	
1275	Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	190.000	
1276	Đặt ống thông dạ dày[NHI]	101.800	130.000	
1277	Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]	152.000	360.000	
1278	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]	622.500	790.000	
1279	Đặt sonde hậu môn[NHI]	92.400	140.000	
1280	Thụt tháo phân[NHI]	92.400	140.000	
1281	Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]	0	220.000	
1282	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	920.000	
1283	Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	240.000	
1284	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	280.000	
1285	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	160.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1286	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	360.000	
1287	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	150.000	
1288	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.]	498.000	610.000	
1289	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		570.000	
1290	Cho ăn qua ống thông dạ dày		43.000	
1291	Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú		40.000	
1292	Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)		840.000	
1293	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước		60.000	
1294	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1295	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước		80.000	
1296	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		280.000	
1297	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1298	Nội soi bàng quang sinh thiết		4.000.000	
1299	Chăm sóc catheter động mạch	0	200.000	
1300	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	0	640.000	
1301	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	0	640.000	
1302	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	0	10.000	
1303	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc		770.000	
1304	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ		1.240.000	
1305	Dùng thuốc chống đông		250.000	
1306	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu		640.000	
1307	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		770.000	
1308	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)		60.000	
1309	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8		130.000	
1310	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)		190.000	
1311	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)		190.000	
1312	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		60.000	
1313	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		380.000	
1314	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)		60.000	
1315	Rửa phế quản phế nang		2.290.000	
1316	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		250.000	
1317	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube		190.000	
1318	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		2.540.000	
1319	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ		320.000	
1320	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu		1.270.000	
1321	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1322	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ		250.000	
1323	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		250.000	
1324	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		60.000	
1325	Giải stress cho người bệnh		60.000	
1326	Kiểm soát đau trong cấp cứu		380.000	
1327	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		640.000	
1328	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ		640.000	
1329	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1330	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1331	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ		640.000	
1332	Rửa mắt tẩy độc		250.000	
1333	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1334	Tắm tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1335	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn		250.000	
1336	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc		130.000	
1337	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		130.000	
1338	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu		250.000	
1339	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		250.000	
1340	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		71.000	
1341	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		130.000	
1342	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm		120.000	
1343	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm		60.000	
1344	Chụp X quang cấp cứu tại giường		640.000	
1345	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		290.000	
1346	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở		290.000	
1347	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1348	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít		200.000	
1349	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		250.000	
1350	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		250.000	
1351	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		250.000	
1352	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc		130.000	
1353	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cặp nia		320.000	
1354	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy		190.000	
1355	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		5.080.000	
1356	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối		6.350.000	
1357	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		6.350.000	
1358	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		5.100.000	
1359	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	25.100	60.000	
1360	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1.280.000	
1361	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	2.690.000	
1362	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	1.280.000	
1363	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	1.280.000	
1364	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	1.270.000	
1365	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	1.270.000	
1366	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	1.240.000	
1367	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	640.000	
1368	Đặt ống nội khí quản	600.500	980.000	
1369	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	1.030.000	
1370	Mở khí quản cấp cứu	759.800	4.250.000	
1371	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	1.370.000	
1372	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	1.340.000	
1373	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của	64.300	80.000	
1374	Thay ống nội khí quản	600.500	820.000	
1375	Thay canuyn mở khí quản [HSCC]	263.700	350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1376	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	80.000	
1377	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	70.000	
1378	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	390.000	
1379	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	410.000	
1380	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300	490.000	
1381	Bơm rửa phế quản	1.508.100	2.290.000	
1382	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	532.500	740.000	
1383	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	200.000	
1384	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	290.000	
1385	Chọc dịch tủy sống [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1386	Đặt ống thông dạ dày [HSCC]	101.800	130.000	
1387	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]	152.000	360.000	
1388	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	1.120.000	
1389	Đặt ống thông hậu môn [HSCC]	92.400	140.000	
1390	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	148.600	460.000	
1391	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	510.000	
1392	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	580.000	
1393	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	280.000	
1394	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp [Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết]	578.500	1.210.000	
1395	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	320.000	
1396	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	320.000	
1397	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	532.500	610.000	
1398	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	230.000	
1399	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân	172.800	200.000	
1400	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	780.000	
1401	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	470.000	
1402	Chọc hút khí màng phổi	162.900	210.000	
1403	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	900.000	
1404	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.620.000	
1405	Khí dung thuốc giãn phế quản [Chưa bao gồm thuốc khí	27.500	70.000	
1406	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	230.000	
1407	Thay canuyn mở khí quản	263.700	350.000	
1408	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.340.000	
1409	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	440.000	
1410	Chọc dò dịch não tuỷ[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1411	Hút đờm hầu họng	14.100	60.000	
1412	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	220.000	
1413	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.530.000	
1414	Đặt sonde bàng quang	101.800	160.000	
1415	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	300.000	
1416	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	300.000	
1417	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900	350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1418	Đặt ống thông dạ dày	101.800	130.000	
1419	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	360.000	
1420	Hút dịch khớp gối	129.600	260.000	
1421	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1422	Hút dịch khớp háng	129.600	250.000	
1423	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1424	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	250.000	
1425	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1426	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	250.000	
1427	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1428	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	250.000	
1429	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1430	Hút dịch khớp vai	129.600	250.000	
1431	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1432	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	190.000	
1433	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	250.000	
1434	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	190.000	
1435	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	250.000	
1436	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1437	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1438	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1439	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1440	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1441	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1442	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1443	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1444	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1445	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1446	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1447	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1448	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1449	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	460.000	
1450	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1451	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1452	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1453	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc	104.400	350.000	
1454	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1455	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc	104.400	350.000	
1456	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1457	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1458	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1459	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc	104.400	350.000	
1460	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1461	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1462	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1463	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1464	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1465	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1466	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	270.000	
1467	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc		417.000	
1468	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc		530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1469	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	0	190.000	
1470	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	0	190.000	
1471	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]	1.158.500	1.530.000	
1472	Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	180.000	
1473	Tiêm trong da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	30.000	
1474	Tiêm dưới da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1475	Tiêm bắp thịt [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1476	Tiêm tĩnh mạch [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1477	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	25.100	140.000	
1478	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]	64.300	130.000	
1479	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương dài >15 cm đến 30 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	89.500	160.000	
1480	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >30 cm đến 50 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	121.400	190.000	
1481	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >15 cm đến 30 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	148.600	220.000	
1482	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]	193.600	270.000	
1483	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	275.600	360.000	
1484	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1485	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1486	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	140.000	
1487	Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)		250.000	
1488	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên		70.000	
1489	Kéo nắn, kéo dãn cột ống, các khớp		90.000	
1490	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		60.000	
1491	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		60.000	
1492	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		110.000	
1493	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		90.000	
1494	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		90.000	
1495	Tập lăn trở khi nằm		90.000	
1496	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		90.000	
1497	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		90.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1498	Tập dáng đi		70.000	
1499	Tập vận động chủ động		70.000	
1500	Tập vận động tự do tứ chi		70.000	
1501	Tập kéo dãn		90.000	
1502	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới		90.000	
1503	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)		90.000	
1504	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		90.000	
1505	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế		90.000	
1506	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở		90.000	
1507	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		90.000	
1508	Kỹ thuật ức chế co cứng chân		90.000	
1509	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình		110.000	
1510	Kỹ thuật Frenkel		110.000	
1511	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý		110.000	
1512	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình		110.000	
1513	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		90.000	
1514	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		90.000	
1515	Tập các vận động thô của bàn tay		90.000	
1516	Tập các vận động khéo léo của bàn tay		110.000	
1517	Tập phối hợp hai tay		60.000	
1518	Tập phối hợp tay mắt		60.000	
1519	Tập phối hợp tay miệng		60.000	
1520	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)		70.000	
1521	Tập điều hòa cảm giác		70.000	
1522	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi		70.000	
1523	Lượng giá chức năng người khuyết tật		60.000	
1524	Lượng giá chức năng tim mạch		60.000	
1525	Lượng giá chức năng hô hấp		60.000	
1526	Lượng giá chức năng tâm lý		60.000	
1527	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức		60.000	
1528	Lượng giá chức năng dáng đi		60.000	
1529	Lượng giá chức năng thăng bằng		60.000	
1530	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		60.000	
1531	Thử cơ bằng tay		60.000	
1532	Đo tầm vận động khớp		60.000	
1533	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi		60.000	
1534	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên		90.000	
1535	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới		90.000	
1536	Tập vận động cột sống		70.000	
1537	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1538	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1539	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ		110.000	
1540	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)		110.000	
1541	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân		90.000	
1542	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã		90.000	
1543	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà		70.000	
1544	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)		90.000	
1545	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)		70.000	
1546	Nghiệm pháp đi 6 phút		70.000	
1547	Tập do cứng khớp		90.000	
1548	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	70.000	
1549	Điều trị bằng siêu âm	48.700	70.000	
1550	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1551	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	60.000	
1552	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	70.000	
1553	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	70.000	
1554	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	70.000	
1555	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1556	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1557	Tập đi với thanh song song	33.400	50.000	
1558	Tập đi với khung tập đi	33.400	50.000	
1559	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	50.000	
1560	Tập đi với gậy	33.400	50.000	
1561	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	50.000	
1562	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	50.000	
1563	Tập vận động thụ động	59.300	70.000	
1564	Tập vận động có trợ giúp	59.300	70.000	
1565	Tập vận động có kháng trở	59.300	70.000	
1566	Tập vận động trên bóng	33.400	50.000	
1567	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	70.000	
1568	Tập với thang tường	33.400	50.000	
1569	Tập với ròng rọc	14.700	30.000	
1570	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	50.000	
1571	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	50.000	
1572	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	30.000	
1573	Tập với xe đạp tập	14.700	30.000	
1574	Tập các kiểu thở	32.900	50.000	
1575	Tập ho có trợ giúp	32.900	50.000	
1576	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	70.000	
1577	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	70.000	
1578	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	200.000	
1579	Tập điều hợp vận động	59.300	70.000	
1580	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	420.000	
1581	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	50.000	
1582	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	70.000	
1583	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	70.000	
1584	Mài chỉnh khớp cắn		320.000	
1585	Chích áp xe lợi		230.000	
1586	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		506.000	
1587	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		278.000	
1588	Đệm hàm giả nhựa thường		421.000	
1589	Sửa hàm giả gãy		407.000	
1590	Tháo chụp răng giả		380.000	
1591	Tháo cầu răng giả		380.000	
1592	Hàm khung kim loại		2.290.000	
1593	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.720.000	
1594	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		2.290.000	
1595	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.450.000	
1596	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		851.000	
1597	Cầu sứ toàn phần		5.780.000	
1598	Cầu hợp kim Titanium (cẩn sứ)		2.540.000	
1599	Cầu kim loại cẩn sứ		1.788.000	
1600	Cầu hợp kim thường		920.000	
1601	Chụp sứ toàn phần		5.780.000	
1602	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ		2.540.000	
1603	Chụp hợp kim thường cẩn sứ		1.674.000	
1604	Chụp kim loại		920.000	
1605	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc		1.730.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1606	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi]	280.500	360.000	
1607	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1608	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1609	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	470.000	
1610	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	530.000	
1611	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]	217.200	390.000	
1612	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]	178.900	1.020.000	
1613	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	280.500	460.000	
1614	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	369.500	450.000	
1615	Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]	369.500	450.000	
1616	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi]	245.500	370.000	
1617	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]	245.500	370.000	
1618	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]	380.100	640.000	
1619	Điều trị tủy răng sữa[một chân][NHI]	296.100	550.000	
1620	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][NHI]	415.500	590.000	
1621	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	245.500	370.000	
1622	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]	112.500	330.000	
1623	Nhổ răng sữa[NHI]	46.600	90.000	
1624	Nhổ chân răng sữa[NHI]	46.600	130.000	
1625	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]	36.500	70.000	
1626	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate[Nhi]	280.500	360.000	
1627	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	280.500	370.000	
1628	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]	1.832.000	2.560.000	
1629	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]	414.400	920.000	
1630	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	1.180.000	
1631	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	1.180.000	
1632	Lấy cao răng [2 hàm]	159.100	440.000	
1633	Lấy cao răng [1 hàm]	92.500	220.000	
1634	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	640.000	
1635	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	580.000	
1636	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	560.000	
1637	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	360.000	
1638	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	470.000	
1639	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	450.000	
1640	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	320.000	
1641	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	380.000	
1642	Nhổ răng thừa	239.500	440.000	
1643	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	370.000	
1644	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	370.000	
1645	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	370.000	
1646	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	370.000	
1647	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	370.000	
1648	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	510.000	
1649	Nhổ răng sữa	46.600	90.000	
1650	Nhổ chân răng sữa	46.600	130.000	
1651	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	1.020.000	
1652	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1653	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	2.560.000	
1654	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)		3.150.000	
1655	Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu		2.630.000	
1656	Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19		350.000	
1657	Đặt dụng cụ tử cung		350.000	
1658	Tháo dụng cụ tử cung		120.000	
1659	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)		2.890.000	
1660	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		460.000	
1661	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)		230.000	
1662	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)		290.000	
1663	Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]	951.600	1.350.000	
1664	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]	929.400	2.050.000	
1665	Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]	312.500	640.000	
1666	Lấy dị vật âm đạo[NHI]	653.700	950.000	
1667	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa [Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ trong cuộc đẻ thì thanh toán BHYT 01 lần/ngày điều	55.000	170.000	
1668	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	4.290.000	
1669	Nội xoay thai	1.472.000	2.770.000	
1670	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	4.660.000	
1671	Soi ối	55.100	300.000	
1672	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.060.000	
1673	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	820.000	
1674	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [COVID]	786.700	3.505.000	
1675	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	4.300.000	
1676	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	180.000	
1677	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	380.000	
1678	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	376.500	1.110.000	
1679	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40.900	50.000	
1680	Khâu vòng cổ tử cung (Tê tủy sống)	582.500	2.500.000	
1681	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	2.040.000	
1682	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	200.000	
1683	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	1.190.000	
1684	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.980.000	
1685	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200	710.000	
1686	Lấy dị vật âm đạo	653.700	890.000	
1687	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.350.000	
1688	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	4.830.000	
1689	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.210.000	
1690	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [ống cổ tử cung, niêm mạc tử cung]	414.500	870.000	
1691	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	830.000	
1692	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	1.050.000	
1693	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1.430.000	
1694	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	1.000.000	
1695	Nạo hút thai trứng	914.600	1.470.000	
1696	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	2.050.000	
1697	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	640.000	
1698	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.280.000	
1699	Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]		4.200.000	
1700	Chích áp xe vú	251.500	950.000	
1701	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	640.000	
1702	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	640.000	
1703	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1704	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	790.000	
1705	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	900.000	
1706	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	1.000.000	
1707	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	89.500	190.000	
1708	Lấy ráy tai		70.000	
1709	Lấy ráy tai (Thực hiện qua nội soi)		90.000	
1710	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm thuốc]		190.000	
1711	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]		200.000	
1712	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)[Nhi]	216.500	370.000	
1713	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1714	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	545.500	840.000	
1715	Lấy dị vật tai[đơn giản][NHI]	70.300	190.000	
1716	Lấy dị vật tai [gây mê][NHI]	530.700	1.980.000	
1717	Lấy dị vật tai [gây tê][NHI]	170.600	300.000	
1718	Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	22.000	70.000	
1719	Chích rạch màng nhĩ[NHI]	69.300	170.000	
1720	Nhét bấc mũi sau[NHI]	139.000	200.000	
1721	Nhét bấc mũi trước[NHI]	139.000	200.000	
1722	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1723	Lấy dị vật hạ họng[NHI]	43.100	190.000	
1724	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	260.000	
1725	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	130.000	
1726	Chích rạch màng nhĩ	69.300	170.000	
1727	Khâu vết rách vành tai	194.700	260.000	
1728	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	200.000	
1729	Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]	126.500	250.000	
1730	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700	1.970.000	
1731	Lấy dị vật tai [gây tê]	170.600	250.000	
1732	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	530.700	760.000	
1733	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	170.600	300.000	
1734	Chọc hút dịch vành tai	64.300	90.000	
1735	Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]	22.000	110.000	
1736	Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]	22.000	130.000	
1737	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	170.000	
1738	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	470.000	
1739	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	2.510.000	
1740	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	1.060.000	
1741	Chọc rửa xoang hàm	310.500	400.000	
1742	Nhét bấc mũi sau	139.000	280.000	
1743	Nhét bấc mũi trước	139.000	200.000	
1744	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	216.500	320.000	
1745	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	286.500	410.000	
1746	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	290.000	
1747	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	2.160.000	
1748	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	300.000	
1749	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	210.000	
1750	Hút rửa mũi, xoang sau mổ [Thực hiện qua nội soi]	153.600	440.000	
1751	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000	200.000	
1752	Sinh thiết u họng miệng	138.500	3.970.000	
1753	Lấy dị vật họng miệng	43.100	140.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1754	Khí dung mũi họng [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	80.000	
1755	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]	295.500	1.140.000	
1756	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]	771.900	2.430.000	
1757	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	1.910.000	
1758	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	420.000	
1759	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương nông ≥ l0 cm]	269.500	450.000	
1760	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu < l0 cm]	289.500	470.000	
1761	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu ≥ l0 cm]	354.200	540.000	
1762	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	180.000	
1763	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	260.000	
1764	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	330.000	
1765	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	650.000	
1766	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI]	0	70.000	
1767	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)		70.000	
1768	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI]		100.000	
1769	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA		90.000	
1770	Liệu pháp thư giãn luyện tập		90.000	
1771	Liệu pháp ám thị		90.000	
1772	Liệu pháp nhận thức hành vi		90.000	
1773	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	70.000	
1774	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	70.000	
1775	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	80.000	
1776	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	80.000	
1777	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	80.000	
1778	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	80.000	
1779	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	80.000	
1780	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	70.000	
1781	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	70.000	
1782	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	90.000	
1783	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	70.000	
1784	Thang PANSS	35.600	100.000	
1785	Tiêm huyết thanh kháng dại tinh chế (IVACRIG)		650.000	
1786	Tiêm vacxin Qdenga - sốt xuất huyết		1.200.000	
1787	Tiêm vacxin phòng bệnh Sởi (MVVAC 0.5ml)		550.000	
1788	Tiêm vacxin viêm màng não mô cầu nhóm B (Bexsero)		1.890.000	
1789	Tiêm vacxin phế cầu Prevenar 20		1.750.000	
1790	Tiêm vacxin Viêm màng não mô cầu nhóm A, C, Y, W-135 (Menquadfi)		2.100.000	
1791	Tiêm vacxin phòng bệnh lao (BCG)		158.000	
1792	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)		210.000	
1793	Tiêm vacxin 3 in 1 (Adacel)		810.000	
1794	Tiêm vacxin phòng virus HPV (Gardasil 9)		3.330.000	
1795	Tiêm vacxin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.360.000	
1796	Tiêm vacxin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh		1.200.000	
1797	Uống vacxin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.000.000	
1798	Uống vacxin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại viện)		740.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1799	Uống vacxin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		540.000	
1800	Tiêm vacxin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
1801	Tiêm Vacxin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.490.000	
1802	Tiêm vacxin Tetraxim (4 in 1)		660.000	
1803	Tiêm vacxin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)		570.000	
1804	Tiêm vacxin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)		260.000	
1805	Tiêm vacxin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)		420.000	
1806	Tiêm vacxin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)		440.000	
1807	Tiêm vacxin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)		380.000	
1808	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)		210.000	
1809	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB		150.000	
1810	Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)		245.000	
1811	Tiêm vacxin 3 in 1 (Boostrix)		850.000	
1812	Uống vacxin phòng Rota virus (Rotateq)		780.000	
1813	Tiêm vacxin Varicella (Thủy đậu)		810.000	
1814	Uống vacxin phòng bệnh tả (mORCVAX)		160.000	
1815	Tiêm vacxin phòng bệnh dại (Verorab)		560.000	
1816	Tiêm vacxin phòng viêm gan A (Avaxim)		790.000	
1817	Uống vacxin phòng virus rota (Rotavin-M1)		570.000	
1818	Tiêm vacxin phòng bệnh uốn ván-bạch hầu		140.000	
1819	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)		750.000	
1820	Tiêm vacxin Varilrix (Thủy đậu)		1.150.000	
1821	Tiêm Vacxin uốn ván hấp phụ		150.000	
1822	Tiêm Vacxin phế cầu Prevenar 13		1.560.000	
1823	Tiêm Vacxin viêm não nhật bản (IMOJEV)		953.000	
1824	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)		1.510.000	
1825	Tiêm vacxin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)		370.000	
1826	Tiêm vacxin phòng cúm GCFlu PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)		370.000	
1827	Tiêm vacxin Synflorix		1.220.000	
1828	Tiêm vacxin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)		550.000	
1829	Tiêm vacxin Varivax (Thủy đậu)		1.220.000	
1830	Tiêm vacxin Jevax 1ml (VNNB)		290.000	
1831	Tiêm vacxin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB)		720.000	
1832	Tiêm vacxin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em		220.000	
1833	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC		340.000	
1834	Tiêm vacxin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)		460.000	
1835	Tiêm vacxin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người		410.000	
1836	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		20.000	
1837	Tiêm vacxin 6 trong 1 - Pháp		1.430.000	
1838	Tiêm vacxin 6 trong 1 - Bỉ		1.280.000	
1839	Uống vacxin phòng Rota Virus		1.050.000	
1840	Tiêm vacxin phòng virus HPV - Mỹ		1.000.000	
1841	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan B người lớn		280.000	
1842	Tiêm vacxin phòng bệnh dại		320.000	
1843	Tiêm vacxin phế cầu Prevenar 20 (Áp dụng cho trẻ sinh tại Bệnh viện)		1.670.000	
1844	Tiêm vacxin zona thần kinh - giời leo (Shingrix)		3.900.000	
1845	Tiêm vacxin phế cầu Vaxneuvance		1.740.000	
1846	Tiêm vacxin phế cầu Vaxneuvance (Áp dụng cho trẻ sinh tại Bệnh viện)		1.653.000	
1847	Điều trị u máu bằng hóa chất		1.000.000	
1848	Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI]		200.000	
1849	Thay băng buồng tiêm [NHI]		200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1850	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú -NHI]	172.800	600.000	
1851	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú -NHI]	144.800	500.000	
1852	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI]	178.500	1.000.000	
1853	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng dẫn siêu âm]	240.900	1.000.000	
1854	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	437.500	1.500.000	
1855	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	500.000	
1856	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]	144.800	500.000	
1857	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá	240.500	1.000.000	
1858	Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất.	240.500	600.000	
1859	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]	0	1.000.000	
1860	Điều trị đích trong ung thư	987.200	1.900.000	
1861	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang [Chưa bao gồm hoá chất.]	417.500	600.000	
1862	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.]	1.432.100	2.500.000	
1863	Luyện tập dưỡng sinh [NHI]		51.000	
1864	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa [NHI]		172.000	
1865	Điện mãng châm điều trị béo phì [NHI]		172.000	
1866	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	0	127.000	
1867	Điện châm điều trị béo phì [NHI]		127.000	
1868	Thủy châm điều trị béo phì	0	126.000	
1869	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI]	0	107.000	
1870	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	0	127.000	
1871	Từ châm [NHI]	83.300	115.000	
1872	Mai hoa châm [NHI]	83.300	110.000	
1873	Kéo nắn cột sống cổ [NHI]	54.800	82.000	
1874	Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI]	54.800	82.000	
1875	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
1876	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
1877	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
1878	Xông thuốc bằng máy [NHI]	50.300	73.000	
1879	Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI]	54.800	80.000	
1880	Xông hơi thuốc [NHI]	50.300	73.000	
1881	Xông khói thuốc [NHI]	45.300	67.000	
1882	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI]	14.000	16.000	
1883	Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI]	54.800	78.000	
1884	Bó thuốc [NHI]	57.600	100.000	
1885	Chườm ngải [NHI]	37.000	62.000	
1886	Hào châm [NHI]	76.300	112.000	
1887	Nhĩ châm [NHI]	76.300	125.000	
1888	Ôn châm [NHI]	76.300	107.000	
1889	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
1890	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [NHI]	85.300	172.000	
1891	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	85.300	172.000	
1892	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [NHI]	85.300	172.000	
1893	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	85.300	172.000	
1894	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
1895	Điện mãng châm điều trị teo cơ [NHI]	85.300	172.000	
1896	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [NHI]	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1897	Điện mãng châm điều trị bại não [NHI]	85.300	172.000	
1898	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	85.300	172.000	
1899	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [NHI]	85.300	172.000	
1900	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	85.300	172.000	
1901	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	85.300	172.000	
1902	Điện mãng châm điều trị đau đầu [NHI]	85.300	172.000	
1903	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [NHI]	85.300	172.000	
1904	Điện mãng châm điều trị stress [NHI]	85.300	172.000	
1905	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
1906	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	85.300	172.000	
1907	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI]	85.300	172.000	
1908	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [NHI]	85.300	172.000	
1909	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	85.300	172.000	
1910	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
1911	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	85.300	172.000	
1912	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	85.300	172.000	
1913	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [NHI]	85.300	172.000	
1914	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [NHI]	85.300	172.000	
1915	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [NHI]	85.300	172.000	
1916	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	85.300	172.000	
1917	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	85.300	172.000	
1918	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	85.300	172.000	
1919	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	85.300	172.000	
1920	Điện mãng châm điều trị trĩ [NHI]	85.300	172.000	
1921	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
1922	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
1923	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
1924	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	85.300	172.000	
1925	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp [NHI]	85.300	172.000	
1926	Điện mãng châm điều trị đau lưng [NHI]	85.300	172.000	
1927	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [NHI]	85.300	172.000	
1928	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	85.300	172.000	
1929	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	85.300	172.000	
1930	Điện mãng châm điều trị chứng tic [NHI]	85.300	172.000	
1931	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [NHI]	85.300	172.000	
1932	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	85.300	172.000	
1933	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	85.300	172.000	
1934	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [NHI]	85.300	172.000	
1935	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI]	85.300	172.000	
1936	Điện mãng châm điều trị đái dầm [NHI]	85.300	172.000	
1937	Điện mãng châm điều trị bí đái [NHI]	85.300	172.000	
1938	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	85.300	172.000	
1939	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI]	85.300	172.000	
1940	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	85.300	172.000	
1941	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	85.300	172.000	
1942	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	85.300	172.000	
1943	Điện mãng châm điều trị đau răng [NHI]	85.300	172.000	
1944	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
1945	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
1946	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
1947	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
1948	Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1949	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
1950	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
1951	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
1952	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
1953	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
1954	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
1955	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
1956	Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI]	78.300	127.000	
1957	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
1958	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
1959	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
1960	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
1961	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
1962	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI	78.300	127.000	
1963	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
1964	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi [NHI]	78.300	127.000	
1965	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt [NHI]	78.300	127.000	
1966	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
1967	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
1968	Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
1969	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
1970	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
1971	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
1972	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI]	78.300	127.000	
1973	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI]	78.300	127.000	
1974	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
1975	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
1976	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
1977	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
1978	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	78.300	127.000	
1979	Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI]	78.300	127.000	
1980	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
1981	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
1982	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI]	78.300	127.000	
1983	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
1984	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ [NHI]	78.300	127.000	
1985	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
1986	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
1987	Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
1988	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
1989	Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI]	78.300	127.000	
1990	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
1991	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
1992	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI]	78.300	127.000	
1993	Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
1994	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
1995	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
1996	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
1997	Cấy chỉ điều trị liệtchi trên [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
1998	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
1999	Cấy chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2000	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2001	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2002	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2003	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2004	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2005	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2006	Cấy chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2007	Cấy chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2008	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2009	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2010	Cấy chỉ điều trị bại não [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2011	Cấy chỉ điều trị bại não [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2012	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2013	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2014	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2015	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2016	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2017	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2018	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2019	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2020	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2021	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2022	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2023	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2024	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2025	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2026	Cấy chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2027	Cấy chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2028	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2029	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2030	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2031	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2032	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2033	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chỉ Catgut]		255.000	
2034	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2035	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2036	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2037	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2038	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2039	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2040	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2041	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2042	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2043	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2044	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2045	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2046	Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2047	Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2048	Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2049	Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2050	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2051	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2052	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2053	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2054	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2055	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2056	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2057	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2058	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2059	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2060	Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2061	Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2062	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2063	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2064	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2065	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2066	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2067	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2068	Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2069	Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2070	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2071	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2072	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2073	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2074	Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2075	Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2076	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2077	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2078	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2079	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2080	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2081	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2082	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2083	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2084	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2085	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2086	Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2087	Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2088	Cấy chỉ điều trị đái dầm [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2089	Cấy chỉ điều trị đái dầm [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2090	Cấy chỉ điều trị bí đái [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2091	Cấy chỉ điều trị bí đái [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2092	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2093	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2094	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2095	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2096	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2097	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2098	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2099	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2100	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2101	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2102	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2103	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2104	Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI]	78.300	127.000	
2105	Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2106	Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2107	Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2108	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2109	Điện châm điều trị teo cơ [NHI]	78.300	127.000	
2110	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ [NHI]	78.300	127.000	
2111	Điện châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2112	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2113	Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
2114	Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2115	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2116	Điện châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2117	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2118	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	78.300	127.000	
2119	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2120	Điện châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2121	Điện châm điều trị stress [NHI]	78.300	127.000	
2122	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2123	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2124	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
2125	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]	78.300	127.000	
2126	Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2127	Điện châm điều trị sụp mi [NHI]	78.300	127.000	
2128	Điện châm điều trị bệnh hố mắt [NHI]	78.300	127.000	
2129	Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2130	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
2131	Điện châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2132	Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2133	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	78.300	127.000	
2134	Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2135	Điện châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2136	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	78.300	127.000	
2137	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta [NHI]	78.300	127.000	
2138	Điện châm điều trị nôn nấc [NHI]	78.300	127.000	
2139	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	78.300	127.000	
2140	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI]	78.300	127.000	
2141	Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI]	78.300	127.000	
2142	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện [NHI]	78.300	127.000	
2143	Điện châm điều trị táo bón [NHI]	78.300	127.000	
2144	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	78.300	127.000	
2145	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	78.300	127.000	
2146	Điện châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2147	Điện châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2148	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
2149	Điện châm điều trị cảm cúm [NHI]	78.300	127.000	
2150	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI]	78.300	127.000	
2151	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
2152	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	78.300	127.000	
2153	Điện châm điều triliệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	78.300	127.000	
2154	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2155	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2156	Điện châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2157	Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI]	78.300	127.000	
2158	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI]	78.300	127.000	
2159	Điện châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2160	Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2161	Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2162	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2163	Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI]	78.300	127.000	
2164	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2165	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	78.300	127.000	
2166	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI]	78.300	127.000	
2167	Điện châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2168	Điện châm điều trị đau mỏi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2169	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	78.300	127.000	
2170	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2171	Điện châm điều trị chứng tic [NHI]	78.300	127.000	
2172	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2173	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2174	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2175	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI	77.100	126.000	
2176	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2177	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2178	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2179	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2180	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2181	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2182	Thủy châm điều trị giảm khứu giác [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2183	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2184	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2185	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2186	Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2187	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2188	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2189	Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2190	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2191	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2192	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2193	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2194	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2195	Thủy châm điều trị bệnh hố mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2196	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2197	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2198	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2199	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2200	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2201	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2202	Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2203	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2204	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2205	Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2206	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2207	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2208	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2209	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2210	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2211	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2212	Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2213	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2214	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2215	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2216	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2217	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2218	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2219	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2220	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2221	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2222	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2223	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2224	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2225	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2226	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2227	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2228	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2229	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2230	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2231	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2232	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2233	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2234	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2235	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2236	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2237	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2238	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI]	76.000	107.000	
2240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI]	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI]	76.000	107.000	
2243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ [NHI]	76.000	107.000	
2244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI]	76.000	107.000	
2245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI]	76.000	107.000	
2246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI]	76.000	107.000	
2249	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	76.000	107.000	
2250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI]	76.000	107.000	
2251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI]	76.000	107.000	
2252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	76.000	107.000	
2253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI]	76.000	107.000	
2255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	76.000	107.000	
2256	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	76.000	107.000	
2257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI]	76.000	107.000	
2258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	76.000	107.000	
2259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI]	76.000	107.000	
2260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI]	76.000	107.000	
2261	Xoa búp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	76.000	107.000	
2262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI	76.000	107.000	
2264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [NHI]	76.000	107.000	
2265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi [NHI]	76.000	107.000	
2266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	76.000	107.000	
2267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI]	76.000	107.000	
2268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	76.000	107.000	
2269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	76.000	107.000	
2270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI]	76.000	107.000	
2271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũixoang [NHI]	76.000	107.000	
2272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI]	76.000	107.000	
2273	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI]	76.000	107.000	
2274	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI]	76.000	107.000	
2275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI]	76.000	107.000	
2276	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	76.000	107.000	
2277	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI]	76.000	107.000	
2278	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI]	76.000	107.000	
2279	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	76.000	107.000	
2281	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI]	76.000	107.000	
2282	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI]	76.000	107.000	
2283	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ [NHI]	76.000	107.000	
2284	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	76.000	107.000	
2285	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	76.000	107.000	
2286	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI]	76.000	107.000	
2287	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	76.000	107.000	
2288	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta [NHI]	76.000	107.000	
2289	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	76.000	107.000	
2290	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI]	76.000	107.000	
2291	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	76.000	107.000	
2292	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	76.000	107.000	
2293	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI]	76.000	107.000	
2294	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2295	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	76.000	107.000	
2296	Xoa bóp bấm huyệt điều trịliệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	76.000	107.000	
2297	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	76.000	107.000	
2298	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	76.000	107.000	
2299	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI]	76.000	107.000	
2300	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI]	76.000	107.000	
2301	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI]	76.000	107.000	
2302	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI]	76.000	107.000	
2303	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2304	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2305	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2306	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2307	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2308	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI]	37.000	62.000	
2309	Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2310	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2311	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2312	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2313	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2314	Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2315	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2316	Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2317	Cứu điều trigiảm khứu giác thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2318	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2319	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2320	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2321	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2322	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2323	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2324	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2325	Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2326	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2327	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2328	Mai hoa châm	76.300	102.000	
2329	Hào châm	76.300	112.000	
2330	Mãng châm	83.300	169.000	
2331	Nhĩ châm	76.300	125.000	
2332	Điện châm [Kim ngắn]	78.300	127.000	
2333	Điện châm [Kim dài]	85.300	136.000	
2334	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2335	Cấy chỉ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2336	Cấy chỉ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2337	Ôn châm [Kim ngắn]	76.300	125.000	
2338	Ôn châm [Kim dài]	83.300	133.000	
2339	Cứu	0	62.000	
2340	Chích lể	76.300	112.000	
2341	Từ châm	76.300	107.000	
2342	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	82.000	
2343	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	82.000	
2344	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2345	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2346	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2347	Xông thuốc bằng máy	50.300	73.000	
2348	Xông hơi thuốc	50.300	73.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2349	Xông khói thuốc	45.300	67.000	
2350	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.]	14.000	16.000	
2351	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	80.000	
2352	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	80.000	
2353	Bó thuốc	57.600	100.000	
2354	Chườm ngải	37.000	62.000	
2355	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	51.000	
2356	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300	172.000	
2357	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	172.000	
2358	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	172.000	
2359	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85.300	172.000	
2360	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	85.300	172.000	
2361	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	85.300	172.000	
2362	Điện mãng châm điều trị trĩ	85.300	172.000	
2363	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	172.000	
2364	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	172.000	
2365	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	172.000	
2366	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	172.000	
2367	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.300	172.000	
2368	Điện mãng châm điều trị đái dầm	85.300	172.000	
2369	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	172.000	
2370	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	172.000	
2371	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300	172.000	
2372	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	172.000	
2373	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	85.300	172.000	
2374	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	85.300	172.000	
2375	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	172.000	
2376	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	172.000	
2377	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	172.000	
2378	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	85.300	172.000	
2379	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	172.000	
2380	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	172.000	
2381	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85.300	172.000	
2382	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	85.300	172.000	
2383	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	85.300	172.000	
2384	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	85.300	172.000	
2385	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	172.000	
2386	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	85.300	172.000	
2387	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	172.000	
2388	Điện mãng châm điều trị	85.300	172.000	
2389	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	172.000	
2390	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	172.000	
2391	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85.300	172.000	
2392	Điện mãng châm điều trị đau răng	85.300	172.000	
2393	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	172.000	
2394	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	172.000	
2395	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	172.000	
2396	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	172.000	
2397	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	172.000	
2398	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	172.000	
2399	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	172.000	
2400	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2401	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2402	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	127.000	
2403	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	127.000	
2404	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2405	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	127.000	
2406	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	127.000	
2407	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2408	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	78.300	127.000	
2409	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	127.000	
2410	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2411	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	127.000	
2412	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	127.000	
2413	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2414	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu	78.300	127.000	
2415	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78.300	127.000	
2416	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2417	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	127.000	
2418	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	127.000	
2419	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2420	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2421	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2422	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2423	Điện nhĩ châm điều di tinh	78.300	127.000	
2424	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	127.000	
2425	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2426	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2427	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	127.000	
2428	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2429	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2430	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	127.000	
2431	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	127.000	
2432	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2433	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2434	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2435	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2436	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2437	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	127.000	
2438	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	127.000	
2439	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	127.000	
2440	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	127.000	
2441	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2442	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn	78.300	127.000	
2443	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	127.000	
2444	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	127.000	
2445	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2446	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	127.000	
2447	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2448	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2449	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	127.000	
2450	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	127.000	
2451	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2452	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	127.000	
2453	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2454	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2455	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2456	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2457	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2458	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2459	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	127.000	
2460	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2461	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300	127.000	
2462	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2463	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2464	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2465	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2466	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2467	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2468	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2469	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2470	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2471	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2472	Cấy chỉ điều trị mày đay [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2473	Cấy chỉ điều trị mày đay [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2474	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2475	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2476	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2477	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2478	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2479	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2480	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2481	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2482	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2483	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2484	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chỉ	156.400	255.000	
2485	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2486	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2487	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2488	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2489	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2490	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2491	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2492	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2493	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2494	Cấy chỉ điều trị nấc [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2495	Cấy chỉ điều trị nấc [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2496	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2497	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2498	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2499	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2500	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2501	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2502	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2503	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2504	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2505	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2506	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính [Chỉ	156.400	255.000	
2507	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2508	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2509	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2510	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2511	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2512	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chỉ	156.400	255.000	
2513	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2514	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2515	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2516	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2517	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2518	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2519	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2520	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2521	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2522	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2523	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2524	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2525	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2526	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2527	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2528	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2529	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2530	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2531	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2532	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2533	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2534	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2535	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2536	Cấy chỉ điều trị đau lưng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2537	Cấy chỉ điều trị đau lưng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2538	Cấy chỉ điều trị đái dầm [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2539	Cấy chỉ điều trị đái dầm [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2540	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2541	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2542	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2543	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2544	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2545	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2546	Cấy chỉ điều trị sa tử cung [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2547	Cấy chỉ điều trị sa tử cung [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2548	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2549	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2550	Cấy chỉ điều trị di tinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2551	Cấy chỉ điều trị di tinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2552	Cấy chỉ điều trị liệt dương [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2553	Cấy chỉ điều trị liệt dương [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2554	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2555	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2556	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2557	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2558	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2559	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2560	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2561	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	127.000	
2562	Điện châm điều trị trĩ	78.300	127.000	
2563	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2564	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	127.000	
2565	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2566	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2567	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2568	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2569	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2570	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2571	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2572	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2573	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2574	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2575	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	127.000	
2576	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2577	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2578	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2579	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	127.000	
2580	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	127.000	
2581	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2582	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2583	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	127.000	
2584	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2585	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2586	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2587	Điện châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2588	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2589	Điện châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2590	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2591	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2592	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2593	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2594	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	127.000	
2595	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2596	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2597	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2598	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2599	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2600	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2601	Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2602	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2603	Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2604	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2605	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2606	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2607	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2608	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2609	Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2610	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2611	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc.	77.100	126.000	
2612	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2613	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2614	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2615	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2616	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2617	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2618	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2619	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2620	Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2621	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2622	Thủy châm điều trị thống kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2623	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2624	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2625	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2626	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2627	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2628	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2629	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2630	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2631	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2632	Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2633	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2634	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2635	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2636	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2637	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2638	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2639	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2640	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2641	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2642	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2643	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2644	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2645	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2646	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2647	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2648	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2649	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2650	Thủy châm điều trị đau hố mắt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2651	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2652	Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2653	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2654	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2655	Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2656	Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2657	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2658	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	107.000	
2660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	107.000	
2661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	107.000	
2662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	107.000	
2663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	107.000	
2664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại	76.000	107.000	
2665	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại	76.000	107.000	
2666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	107.000	
2667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	107.000	
2668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	107.000	
2669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	107.000	
2670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	107.000	
2671	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	107.000	
2672	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	107.000	
2673	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	107.000	
2674	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	107.000	
2675	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	107.000	
2676	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	107.000	
2677	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	107.000	
2678	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn	76.000	107.000	
2679	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	107.000	
2680	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	107.000	
2681	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại	76.000	107.000	
2682	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	107.000	
2683	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	107.000	
2684	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	107.000	
2685	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	107.000	
2686	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	107.000	
2687	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	107.000	
2688	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	107.000	
2689	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	107.000	
2690	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	107.000	
2691	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	107.000	
2692	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	107.000	
2693	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	107.000	
2694	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	107.000	
2695	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	107.000	
2696	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	107.000	
2697	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	107.000	
2698	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	107.000	
2699	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	107.000	
2700	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	107.000	
2701	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2702	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	107.000	
2703	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	107.000	
2704	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	107.000	
2705	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	107.000	
2706	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	107.000	
2707	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	107.000	
2708	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	107.000	
2709	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	107.000	
2710	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	107.000	
2711	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	107.000	
2712	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	107.000	
2713	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột	76.000	107.000	
2714	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	107.000	
2715	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	107.000	
2716	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	107.000	
2717	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	107.000	
2718	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	62.000	
2719	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	62.000	
2720	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	62.000	
2721	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	62.000	
2722	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	62.000	
2723	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	62.000	
2724	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	62.000	
2725	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	62.000	
2726	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	62.000	
2727	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	62.000	
2728	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	62.000	
2729	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	62.000	
2730	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	62.000	
2731	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	62.000	
2732	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	62.000	
2733	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	62.000	
2734	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	62.000	
2735	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	62.000	
2736	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	62.000	
2737	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	62.000	
2738	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	62.000	
2739	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	62.000	
2740	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	62.000	
2741	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	62.000	
2742	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	62.000	
2743	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	62.000	
2744	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	62.000	
2745	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	60.000	
2746	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	60.000	
2747	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	60.000	
2748	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	60.000	
2749	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	107.000	
2750	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	63.000	
2751	Giác hơi	36.700	60.000	
2752	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	100.000	
2753	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]	2.767.900	9.140.000	
2754	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	8.560.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2755	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2756	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2757	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
2758	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi- Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2759	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2760	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc	4.324.900	11.710.000	
2761	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2762	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2763	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2764	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2765	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2766	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.493.700	8.770.000	
2767	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2768	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2769	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2770	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
2771	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2772	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2773	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2774	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2775	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
2776	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2777	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2778	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2779	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2780	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
2781	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi - Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2782	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2783	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	12.960.000	
2784	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2785	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2786	Đóng đinh xương chày mở[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2787	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
2788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2789	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi]	5.204.600	11.580.000	
2790	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.640.000	
2791	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2792	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2793	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2794	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2795	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Nhi]	3.142.500	9.600.000	
2796	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
2797	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2798	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2799	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản [Nhi]	3.720.600	10.930.000	
2800	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[NHI]	1.857.900	8.260.000	
2801	Rút đinh các loại[NHI]	1.857.900	8.070.000	
2802	Rút chỉ thép xương ức[Nhi]	1.857.900	8.260.000	
2803	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	8.990.000	
2804	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.110.000	
2805	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp	5.966.400	12.580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2806	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2807	Phẫu thuật viêm xương sọ[Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]	6.095.200	12.590.000	
2808	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính dưới 5 cm]	771.000	7.750.000	
2809	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	8.260.000	
2810	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	11.580.000	
2811	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2812	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2813	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.430.000	
2814	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2815	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.180.000	
2817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2818	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]	5.105.100	13.680.000	
2819	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	13.010.000	
2820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2822	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
2823	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2824	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2825	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2826	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2827	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2828	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2829	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.604.700	9.800.000	
2830	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2831	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.604.700	9.800.000	
2832	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2833	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2834	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2835	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2836	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2837	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2838	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2839	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2840	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2841	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2842	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.020.000	
2843	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2844	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2845	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2846	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2847	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2848	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	14.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2849	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2850	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2851	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2852	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2853	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2854	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.270.000	
2855	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	14.430.000	
2856	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2857	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
2858	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2859	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2860	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2861	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2862	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2863	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2864	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2866	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
2867	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	11.750.000	
2868	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.830.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2869	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)	5.204.600	12.410.000	
2870	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	11.550.000	
2871	Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)	2.396.200	10.480.000	
2872	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2873	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.604.700	9.800.000	
2874	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
2875	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.604.700	9.920.000	
2876	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2877	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2878	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2879	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2880	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2881	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.420.000	
2882	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)	3.433.300	10.350.000	
2883	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	8.980.000	
2884	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
2885	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
2886	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
2887	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
2888	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	9.670.000	
2889	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2890	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2891	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
2892	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	12.690.000	
2893	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	9.670.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2894	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2895	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2896	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2897	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2898	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2899	Phẫu thuật tổn thương gân Achille[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.480.000	
2900	Phẫu thuật tổn thương gân Achille[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2901	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2902	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2903	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2904	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2905	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2906	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2907	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2908	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2909	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2910	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2911	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.610.000	
2912	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
2913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
2914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	12.690.000	
2915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	12.700.000	
2916	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	11.970.000	
2917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2922	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
2923	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	4.974.500	19.180.000	
2924	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	5.474.500	21.170.000	
2925	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần - Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500	16.810.000	
2926	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*) (phức tạp)	1.857.900	8.520.000	
2927	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*)	1.857.900	6.810.000	
2928	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	2.275.900	9.450.000	
2929	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	10.700.000	
2930	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.175.400	9.820.000	
2931	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
2932	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
2933	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	9.670.000	
2934	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2935	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
2936	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2937	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	9.670.000	
2938	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2939	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức	2.767.900	9.450.000	
2940	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	7.560.000	
2941	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (phức tạp)	2.149.000	8.880.000	
2942	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	7.110.000	
2943	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	13.340.000	
2944	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.707.000	12.600.000	
2945	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.710.000	
2946	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	9.960.000	
2947	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	10.240.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2948	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.730.000	
2949	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại 3]	3.226.900	10.400.000	
2950	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ][Áp giường ngoại khoa loại 3]	2.493.700	9.680.000	
2951	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	9.500.000	
2952	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	8.940.000	
2953	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)	1.857.900	9.380.000	
2954	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	4.969.100	12.270.000	
2955	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	12.270.000	
2956	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	12.270.000	
2957	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.474.500	16.860.000	
2958	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	8.910.000	
2959	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	8.910.000	
2960	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	8.960.000	
2961	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	8.960.000	
2962	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người	3.065.600	9.590.000	
2963	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	9.590.000	
2964	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	8.190.000	
2965	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.311.100	7.310.000	
2966	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	10.150.000	
2967	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.389.900	8.570.000	
2968	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	9.280.000	
2969	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.420.000	
2970	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	11.250.000	
2971	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	9.590.000	
2972	Cắt u bao gân(*)	2.140.700	8.530.000	
2973	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	7.510.000	
2974	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
2975	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
2976	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]	3.602.500	9.980.000	
2977	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	4.594.500	12.080.000	
2978	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc,	3.602.500	15.380.000	
2979	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]	3.602.500	9.980.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2980	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
2981	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc,	3.602.500	9.980.000	
2982	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc,	3.602.500	9.980.000	
2983	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.]	4.594.500	17.480.000	
2984	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
2985	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (PTNS tái tạo dây chằng chéo trước/sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày/mác)[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
2986	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]	3.602.500	9.980.000	
2987	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi		7.890.000	
2988	Phẫu thuật tạo hình mi		4.250.000	
2989	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt		4.250.000	
2990	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]	0	7.520.000	
2991	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già		5.460.000	
2992	Phẫu thuật thừa da mi trên		5.274.000	
2993	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		5.460.000	
2994	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		5.460.000	
2995	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
2996	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
2997	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới		5.460.000	
2998	Phẫu thuật thừa da mi dưới		4.250.000	
2999	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng		6.680.000	
3000	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		4.250.000	
3001	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		4.250.000	
3002	Khâu cắt lọc vết thương mi		3.016.000	
3003	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo][Nhi]	1.944.100	8.000.000	
3004	Mở bao sau bằng phẫu thuật [NHI - Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]	680.200	4.360.000	
3005	Lấy dị vật hốc mắt[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3006	Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3007	Cố định màng xương tạo cùng đồ [Nhi]	1.160.000	3.910.000	
3008	Chích mủ mắt [Nhi]	510.700	1.840.000	
3009	Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3010	Phẫu thuật lác thông thường[1 mắt][NHI]	830.200	3.650.000	
3011	Phẫu thuật lác thông thường[2 mắt][NHI]	1.220.300	3.650.000	
3012	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3013	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3014	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi[Nhi]	1.402.600	4.260.000	
3015	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I)	1.344.100	3.660.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3016	Mở bè ± cắt bè [Nhi]	1.202.600	3.300.000	
3017	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]	1.202.600	3.300.000	
3018	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)[NHI]	830.200	2.440.000	
3019	Cắt bỏ túi lệ[NHI]	930.200	2.680.000	
3020	Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]	960.200	2.440.000	
3021	Khâu cò mi, tháo cò[NHI]	452.400	1.840.000	
3022	Khâu da mi [gây mê][NHI]	1.595.200	4.270.000	
3023	Khâu da mi [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.930.000	
3024	Khâu phục hồi bờ mi[NHI]	813.600	2.440.000	
3025	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]	1.043.500	2.440.000	
3026	Khâu phủ kết mạc[NHI]	698.800	2.440.000	
3027	Khâu giác mạc[đơn thuần][NHI]	799.600	3.030.000	
3028	Khâu giác mạc[phức tạp][NHI]	1.244.100	3.660.000	
3029	Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]	1.322.100	4.410.000	
3030	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]	1.244.100	3.070.000	
3031	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc[NHI]	799.600	2.430.000	
3032	Bơm hơi tiền phòng [Nhi]	1.244.100	2.690.000	
3033	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]	830.200	2.440.000	
3034	Múc nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3035	Cắt thị thần kinh [Nhi]	830.200	2.440.000	
3036	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3037	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mi - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)	698.800	2.190.000	
3038	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3039	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3040	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây tê][NHI] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3041	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3042	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3043	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3044	Mổ quặm bẩm sinh[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3045	Mổ quặm bẩm sinh[1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3046	Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3047	Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3048	Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3049	Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3050	Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3051	Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3052	Khâu kết mạc[gây mê][NHI]	1.595.200	3.310.000	
3053	Khâu kết mạc[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3054	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	2.680.000	
3055	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	4.500.000	
3056	Cắt u kết mạc không vá	768.600	2.790.000	
3057	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	2.920.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3058	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy]	2.752.600	8.000.000	
3059	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt lOL[Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo]	1.722.100	2.580.000	
3060	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu cắt.]	1.032.600	2.440.000	
3061	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]	680.200	2.080.000	
3062	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống	1.130.200	9.240.000	
3063	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	2.430.000	
3064	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí màng ối.]	1.632.200	4.520.000	
3065	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	2.740.000	
3066	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự	930.200	2.630.000	
3067	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	1.632.200	4.730.000	
3068	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	3.150.000	
3069	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	2.630.000	
3070	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	2.680.000	
3071	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	2.680.000	
3072	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	3.070.000	
3073	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	1.220.000	
3074	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	1.220.000	
3075	Cắt u da mi không ghép	812.100	2.680.000	
3076	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	2.680.000	
3077	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	3.530.000	
3078	Chích mủ hốc mắt	510.700	1.840.000	
3079	Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3080	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	2.440.000	
3081	Đóng lỗ dò đường lệ[gây mê]	1.595.200	3.310.000	
3082	Đóng lỗ dò đường lệ[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3083	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.644.100	3.660.000	
3084	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3085	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3086	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3087	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3088	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3089	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3090	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3091	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3092	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3093	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	4.260.000	
3094	Cắt cơ Muller	1.402.600	4.260.000	
3095	Lùi cơ nâng mi	891.500	3.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3096	Vá da tạo hình mi	1.194.100	4.270.000	
3097	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	5.550.000	
3098	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	5.550.000	
3099	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	4.260.000	
3100	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	4.880.000	
3101	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc. oxy trong mổ]	2.583.600	4.540.000	
3102	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	4.870.000	
3103	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.650.000	
3104	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	4.260.000	
3105	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570.300	2.440.000	
3106	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	1.344.100	3.660.000	
3107	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.202.600	3.050.000	
3108	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	2.440.000	
3109	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.440.000	
3110	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.680.000	
3111	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	1.840.000	
3112	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500	1.220.000	
3113	Khâu da mi đơn giản	897.100	2.190.000	
3114	Khâu phục hồi bờ mi (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	813.600	2.440.000	
3115	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	4.770.000	
3116	Khâu phủ kết mạc	698.800	2.440.000	
3117	Khâu giác mạc[đơn thuần]	799.600	3.030.000	
3118	Khâu giác mạc[phức tạp]	1.244.100	4.220.000	
3119	Khâu củng mạc[đơn thuần]	849.600	3.030.000	
3120	Khâu củng mạc [Phức tạp]	1.244.100	4.200.000	
3121	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	3.070.000	
3122	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	2.430.000	
3123	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	2.680.000	
3124	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200	2.440.000	
3125	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	2.440.000	
3126	Múc nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3127	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3128	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3129	Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3130	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3131	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3132	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3133	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3134	Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3135	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3136	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3137	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3138	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3139	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3140	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3141	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3142	Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.680.000	
3143	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	4.190.000	
3144	Khâu kết mạc	897.100	2.190.000	
3145	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1.194.100	4.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3146	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	4.270.000	
3147	Cắt rò rãnh mang		9.830.000	
3148	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3149	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3150	Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]	2.928.100	9.470.000	
3151	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]	1.208.800	8.790.000	
3152	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3		2.100.000	
3153	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	7.020.000	
3154	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3155	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]	771.000	10.040.000	
3156	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	9.140.000	
3157	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	10.150.000	
3158	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.630.000	
3159	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	9.430.000	
3160	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3161	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3162	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]	3.488.600	10.640.000	
3163	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	4.421.700	11.480.000	
3164	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3165	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]	2.396.200	8.550.000	
3166	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3167	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi	3.142.500	9.600.000	
3168	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3169	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3170	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3171	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3172	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3173	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3174	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]	3.993.400	11.220.000	
3175	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi - Gỡ dính ruột]	2.705.700	12.240.000	
3176	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3177	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3178	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3179	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]	3.993.400	10.500.000	
3180	Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3181	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính	2.705.700	11.760.000	
3182	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3183	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột[Nhi]	2.705.700	9.200.000	
3184	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3185	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3186	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3187	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3188	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3189	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột[NHI]	2.396.200	8.550.000	
3190	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3191	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]	2.815.900	9.260.000	
3192	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3193	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]	4.721.300	12.040.000	
3194	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.150.000	
3195	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]	3.142.500	10.320.000	
3196	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3197	Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3198	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]	3.142.500	9.420.000	
3199	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3200	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	15.570.000	
3201	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì [Nhi]	5.367.200	12.450.000	
3202	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3203	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.400	8.630.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3204	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3205	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,	2.276.400	8.630.000	
3206	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3207	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.400	8.800.000	
3208	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3209	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,	2.276.400	8.800.000	
3210	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3211	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3212	Cắt polype trực tràng[NHI]	1.108.300	7.420.000	
3213	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3214	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3215	Cắt nang/polyp rốn [Nhi]	1.509.500	7.490.000	
3216	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3217	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]	4.721.300	11.360.000	
3218	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	10.420.000	
3219	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3220	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3221	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]	3.512.900	10.120.000	
3222	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3223	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.120.000	
3224	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3225	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]	873.000	6.960.000	
3226	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]	2.501.900	8.820.000	
3227	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.070.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3228	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu -	3.512.900	9.930.000	
3229	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.260.000	
3230	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3231	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3232	Chích áp xe tầng sinh môn[NHI]	873.000	6.960.000	
3233	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]	3.142.500	9.420.000	
3234	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3235	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3236	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -	2.917.900	9.210.000	
3237	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3238	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3239	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3240	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]	4.886.100	12.190.000	
3241	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
3242	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3243	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3244	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3245	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3246	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.270.000	
3247	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.610.000	
3248	Chuyển vạt da có cuống mạch[Nhi]	3.720.600	10.930.000	
3249	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]	3.595.500	10.880.000	
3250	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	2.683.900	9.960.000	
3251	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3252	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực	4.281.900	11.530.000	
3253	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3254	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3255	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao	4.663.800	11.990.000	
3256	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)[Nhi]	3.136.900	11.800.000	
3257	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3258	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	3.136.900	10.520.000	
3259	Phẫu thuật nội soi cắt thận [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3260	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
3261	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi].	4.594.500	11.990.000	
3262	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu]	264.700	6.260.000	
3263	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3264	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	2.955.600	9.350.000	
3265	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3266	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3267	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.030.000	
3268	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	14.430.000	
3269	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.000.000	
3270	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3271	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
3272	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3273	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3274	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3275	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3276	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3277	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.920.000	
3278	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất[Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	4.474.500	13.130.000	
3279	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	9.700.000	
3280	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	8.300.000	
3281	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.696.400	8.210.000	
3282	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài]	7.381.300	14.810.000	
3283	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động	14.778.300	23.700.000	
3284	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn	7.392.200	14.690.000	
3285	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3286	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn	7.392.200	14.690.000	
3287	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	10.350.000	
3288	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	10.350.000	
3289	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	10.350.000	
3290	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	10.640.000	
3291	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.720.000	
3292	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	9.810.000	
3293	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	8.900.000	
3294	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	8.550.000	
3295	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3296	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	8.550.000	
3297	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn	7.392.200	14.690.000	
3298	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn	7.392.200	14.690.000	
3299	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn	7.392.200	14.690.000	
3300	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3301	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	10.580.000	
3302	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	13.170.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3303	Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	4.306.900	11.460.000	
3304	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
3305	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
3306	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	11.890.000	
3307	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3308	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	11.890.000	
3309	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3310	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	11.890.000	
3311	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3312	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	13.160.000	
3313	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	12.240.000	
3314	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	9.700.000	
3315	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3316	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3317	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
3318	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	8.550.000	
3319	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde	1.920.900	9.010.000	
3320	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
3321	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.060.000	
3322	Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy	2.276.100	8.570.000	
3323	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	12.130.000	
3324	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3325	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.100	8.750.000	
3326	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3327	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3328	Nối vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	9.210.000	
3329	Nối vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3330	Cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	8.208.300	25.190.000	
3331	Nạo vét hạch D1 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	10.800.000	
3332	Nạo vét hạch D2 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
3333	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	10.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3334	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	10.500.000	
3335	Cắt u tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3336	Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3337	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3338	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3339	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3340	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3341	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	9.920.000	
3342	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3343	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3344	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	10.500.000	
3345	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	9.200.000	
3346	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	9.200.000	
3347	Tháo lồng ruột non	2.705.700	9.200.000	
3348	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3349	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3.993.400	11.220.000	
3350	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	10.500.000	
3351	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	5.100.100	12.420.000	
3352	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	5.100.100	12.420.000	
3353	Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	13.680.000	
3354	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	9.920.000	
3355	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	10.320.000	
3356	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3357	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	10.500.000	
3358	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	11.960.000	
3359	Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	11.960.000	
3360	Cắt mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3361	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3362	Cắt u mạc treo ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	12.460.000	
3363	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	9.260.000	
3364	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3365	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	9.260.000	
3366	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3367	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900	9.260.000	
3368	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3369	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	3.142.500	9.600.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3370	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3371	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	9.260.000	
3372	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3373	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3374	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3375	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3376	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3377	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3378	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3379	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3380	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3381	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.840.000	
3382	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3383	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3384	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	10.500.000	
3385	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	15.530.000	
3386	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	16.800.000	
3387	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc	4.941.100	16.800.000	
3388	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	7.639.200	16.820.000	
3389	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3390	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.400	8.800.000	
3391	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	11.220.000	
3392	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	9.920.000	
3393	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	9.920.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3394	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm	2.816.900	9.260.000	
3395	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3396	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu	2.816.900	9.080.000	
3397	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3398	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3399	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3400	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	17.100.000	
3401	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	16.640.000	
3402	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	12.140.000	
3403	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	11.680.000	
3404	Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	11.020.000	
3405	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	11.010.000	
3406	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3407	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,	2.276.400	8.800.000	
3408	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.320.000	
3409	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.870.000	
3410	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3411	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.400	8.800.000	
3412	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3413	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.660.000	
3414	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3415	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3416	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm	2.816.900	9.260.000	
3417	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3418	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.000.000	
3419	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.530.000	
3420	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	7.490.000	
3421	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.509.500	7.670.000	
3422	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	9.200.000	
3423	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	8.660.000	
3424	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	8.890.000	
3425	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.150.000	
3426	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3427	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3428	Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3429	Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3430	Cắt gan phân thuỳ sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3431	Cắt gan phân thuỳ trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3432	Cắt thuỳ gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3433	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa loại 4).	9.075.300	15.450.000	
3434	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	10.350.000	
3435	Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3436	Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3437	Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)	5.861.600	13.130.000	
3438	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm	5.861.600	13.130.000	
3439	Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3440	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	10.350.000	
3441	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	10.320.000	
3442	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.432.400	9.630.000	
3443	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	10.320.000	
3444	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3445	Mở thông túi mật	2.396.200	8.550.000	
3446	Cắt túi mật	4.993.100	12.300.000	
3447	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3448	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.380.000	
3449	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4.733.300	44.000.000	
3450	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3451	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.367.100	9.650.000	
3452	Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA).	5.170.100	12.500.000	
3453	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3454	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3455	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3456	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	2.917.900	10.120.000	
3457	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3458	Nối nang tụy với hỗng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy	2.917.900	10.120.000	
3459	Nối nang tụy với hỗng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3460	Cắt bỏ nang tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3461	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.860.000	
3462	Nối tụy ruột	4.870.100	12.160.000	
3463	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.860.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3464	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3465	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3466	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.367.100	9.650.000	
3467	Cắt lách do chấn thương [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3468	Cắt lách bệnh lý [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3469	Cắt lách bán phần [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3470	Khâu vết thương lách	3.433.300	10.350.000	
3471	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,	3.512.900	10.120.000	
3472	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.816.800	9.450.000	
3473	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3474	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.816.800	9.450.000	
3475	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3476	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3477	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3478	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3479	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3480	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3481	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	11.130.000	
3482	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3483	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3484	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3485	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3486	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3487	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3488	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3489	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn(*)	2.396.200	8.670.000	
3490	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	10.350.000	
3491	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3492	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3493	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	10.350.000	
3494	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	10.350.000	
3495	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3496	Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)	2.396.200	9.270.000	
3497	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	10.050.000	
3498	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	9.260.000	
3499	Khâu vết thương thành bụng(*)	2.396.200	8.550.000	
3500	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.930.000	
3501	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	9.660.000	
3502	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3503	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)	2.698.800	9.830.000	
3504	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3505	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3506	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	11.840.000	
3507	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	11.190.000	
3508	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)	3.302.900	10.610.000	
3509	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3510	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3511	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.184.700	9.770.000	
3512	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón	3.011.900	10.240.000	
3513	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.670.000	
3514	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	10.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3515	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.920.000	
3516	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	10.400.000	
3517	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	9.680.000	
3518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	13.140.000	
3519	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	10.930.000	
3520	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3521	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	13.420.000	
3522	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3523	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3524	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3.602.500	14.210.000	
3525	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	15.940.000	
3526	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	9.500.000	
3527	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	8.940.000	
3528	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]	4.002.600	11.320.000	
3529	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3530	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	10.930.000	
3531	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	3.044.900	9.540.000	
3532	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	
3533	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	4.699.100	11.980.000	
3534	Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.964.400	11.300.000	
3535	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3536	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3537	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3538	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3539	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)(*)	2.698.800	9.700.000	
3540	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	5.105.100	12.420.000	
3541	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	4.357.800	11.750.000	
3542	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	8.980.000	
3543	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	9.670.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3544	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3545	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3546	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3547	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3548	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	12.270.000	
3549	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.825.900	14.680.000	
3550	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.164.500	14.150.000	
3551	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	10.860.000	
3552	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	10.880.000	
3553	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	11.700.000	
3554	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ	3.831.300	11.150.000	
3555	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	12.730.000	
3556	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	7.110.000	
3557	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	9.510.000	
3558	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3559	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	8.960.000	
3560	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	8.670.000	
3561	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3562	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	9.440.000	
3563	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	8.410.000	
3564	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	8.820.000	
3565	Cắt các u nang mang	1.322.100	10.150.000	
3566	Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.000.000	
3567	Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	6.955.600	17.240.000	
3568	Cắt các u ác tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [Không dùng dao siêu âm]	4.561.600	11.910.000	
3569	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	10.080.000	
3570	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	11.880.000	
3571	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	15.720.000	
3572	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ	3.638.600	12.160.000	
3573	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.570.000	
3574	Vét hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.287.100	12.990.000	
3575	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.944.000	12.400.000	
3576	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	14.790.000	
3577	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	10.230.000	
3578	Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.730.000	
3579	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.120.000	
3580	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	10.240.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3581	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.718.800	9.320.000	
3582	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3583	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3584	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	8.640.000	
3585	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa	4.085.900	11.430.000	
3586	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.700.000	
3587	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	8.550.000	
3588	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	10.410.000	
3589	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại	2.683.900	9.320.000	
3590	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3591	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	7.639.200	15.510.000	
3592	Cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại	6.419.200	14.740.000	
3593	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa	4.955.100	16.040.000	
3594	Cắt u bàng quang đường trên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa	6.140.200	12.470.000	
3595	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.734.100	12.370.000	
3596	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.815.100	13.220.000	
3597	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.932.700	12.080.000	
3598	Cắt u thận lành	3.433.300	10.350.000	
3599	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	7.520.000	
3600	Cắt nang thừng tinh một bên (*)	2.140.700	8.410.000	
3601	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	9.590.000	
3602	Cắt u lành dương vật(*)	2.396.200	8.760.000	
3603	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	4.621.100	11.890.000	
3604	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.650.000	
3605	Cắt u vú lành tính	3.135.800	9.850.000	
3606	Cắt u vú lành tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.595.700	9.320.000	
3607	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	7.230.000	
3608	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	9.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3609	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3610	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	12.600.000	
3611	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	12.600.000	
3612	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	12.600.000	
3613	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	12.600.000	
3614	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	13.870.000	
3615	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	10.920.000	
3616	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	10.460.000	
3617	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.630.000	
3618	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	6.849.100	15.350.000	
3619	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.879.900	14.070.000	
3620	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	14.070.000	
3621	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
3622	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	1.716.500	7.430.000	
3623	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	3.720.600	10.930.000	
3624	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	8.410.000	
3625	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	3.300.700	10.230.000	
3626	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên	3.488.600	10.640.000	
3627	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	9.380.000	
3628	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)	2.140.700	7.500.000	
3629	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	8.530.000	
3630	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)	2.140.700	6.830.000	
3631	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	9.710.000	
3632	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3633	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3634	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3635	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	0	14.050.000	
3636	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Đã bao gồm thuốc gây mê]	5.859.300	13.690.000	
3637	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3638	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	14.180.000	
3639	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	14.180.000	
3640	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3641	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3642	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3643	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.663.800	14.100.000	
3644	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	9.440.000	
3645	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch	5.597.800	15.040.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3646	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	15.660.000	
3647	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	15.040.000	
3648	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	15.040.000	
3649	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	24.400.000	
3650	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	10.050.000	
3651	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	9.510.000	
3652	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3653	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3654	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.367.100	9.650.000	
3655	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	9.510.000	
3656	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.663.800	11.990.000	
3657	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	10.000.000	
3658	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3659	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3660	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	9.920.000	
3661	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	10.090.000	
3662	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3663	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3664	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	10.160.000	
3665	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.747.100	12.030.000	
3666	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.692.400	10.930.000	
3667	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3668	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3669	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	9.440.000	
3670	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	9.260.000	
3671	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	10.000.000	
3672	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	11.180.000	
3673	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	11.820.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3674	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3675	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[Chưa bao gồm máy Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.050.000	
3676	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.180.000	
3677	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.180.000	
3678	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3679	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	16.180.000	
3680	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3681	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3682	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3683	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3684	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	11.180.000	
3685	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3686	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3687	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3688	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3689	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3690	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3691	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3692	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3693	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3694	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	17.600.000	
3695	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	9.510.000	
3696	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	9.510.000	
3697	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	10.360.000	
3698	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	10.640.000	
3699	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3700	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	13.300.000	
3701	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại	3.431.900	10.970.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3702	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	9.510.000	
3703	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3704	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	10.640.000	
3705	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3706	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.100.000	
3707	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3708	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	9.510.000	
3709	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	10.030.000	
3710	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân	2.434.500	9.510.000	
3711	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3712	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3713	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.596.000	11.910.000	
3714	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.596.000	11.910.000	
3715	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3716	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3717	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3718	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	9.510.000	
3719	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	9.510.000	
3720	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	9.510.000	
3721	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	7.940.000	
3722	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3723	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3724	Nội soi bàng quang tán sỏi[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)	1.345.000	7.830.000	
3725	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	7.940.000	
3726	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	13.250.000	
3727	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	17.480.000	
3728	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại IV)	5.030.900	11.690.000	
3729	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]- (Áp giường ngoại khoa loại IV)	3.721.800	9.930.000	
3730	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3731	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3732	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI]	369.500	3.850.000	
3733	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI][phòng khám]	369.500	2.890.000	
3734	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI]	344.200	3.810.000	
3735	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3736	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI]	344.200	3.810.000	
3737	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3738	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI]	344.200	3.810.000	
3739	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3740	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI]	631.000	2.280.000	
3741	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3742	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	1.760.000	
3743	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	1.760.000	
3744	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI]	455.500	960.000	
3745	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	960.000	
3746	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	1.820.000	
3747	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	1.820.000	
3748	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3749	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3750	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm	861.000	2.540.000	
3751	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3752	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng	455.500	2.110.000	
3753	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3754	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm	991.000	2.690.000	
3755	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3756	Điều trị tủy lại [Nhi]	987.500	1.910.000	
3757	Điều trị tủy lại [Nhi][phòng khám]	987.500	1.910.000	
3758	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3759	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3760	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3761	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3762	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI]	455.500	2.110.000	
3763	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3764	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3765	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3766	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI]	631.000	4.130.000	
3767	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	4.130.000	
3768	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[	455.500	2.110.000	
3769	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm	991.000	2.690.000	
3770	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3771	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam[NHI]	102.000	1.160.000	
3772	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi]	2.497.500	9.050.000	
3773	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi][phòng khám]	2.497.500	5.410.000	
3774	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng	3.078.100	10.260.000	
3775	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]	1.832.000	8.900.000	
3776	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI - Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3777	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	11.880.000	
3778	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]	2.856.600	9.880.000	
3779	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3780	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]	1.051.700	8.110.000	
3781	Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]	110.800	590.000	
3782	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]	2.928.100	9.170.000	
3783	Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3784	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]	3.228.100	10.520.000	
3785	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu	4.944.000	13.010.000	
3786	Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3787	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	13.010.000	
3788	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)	3.397.900	10.700.000	
3789	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	3.228.100	9.710.000	
3790	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3791	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]	3.397.900	10.700.000	
3792	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3793	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	10.640.000	
3794	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	7.740.000	
3795	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	10.260.000	
3796	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	13.010.000	
3797	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	8.390.000	
3798	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	9.320.000	
3799	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	6.790.000	
3800	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)	3.228.100	12.260.000	
3801	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	10.440.000	
3802	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	9.320.000	
3803	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	481.000	6.340.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3804	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng khám]		1.255.000	
3805	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	7.080.000	
3806	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	7.460.000	
3807	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.010.000	
3808	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần	3.397.900	10.700.000	
3809	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.010.000	
3810	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần	3.397.900	10.700.000	
3811	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	13.010.000	
3812	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3813	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3814	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây	1.385.400	7.850.000	
3815	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
3816	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây	1.385.400	7.850.000	
3817	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
3818	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ][phòng khám]	874.800	2.080.000	
3819	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	10.230.000	
3820	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]	2.122.100	8.570.000	
3821	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
3822	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100	3.100.000	
3823	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng[phòng khám]	952.100	3.100.000	
3824	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	570.000	
3825	Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]	89.500	570.000	
3826	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3827	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3828	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3829	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới][phòng	861.000	2.540.000	
3830	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3831	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3832	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3833	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên][phòng	991.000	2.690.000	
3834	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3835	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	1.530.000	
3836	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3837	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.820.000	
3838	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3839	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	960.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3840	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
3841	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.760.000	
3842	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3843	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3844	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3845	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3847	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	1.280.000	
3851	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,	631.000	2.280.000	
3852	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm	861.000	2.540.000	
3853	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.810.000	
3854	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3855	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	1.110.000	
3856	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm	991.000	2.770.000	
3857	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.810.000	
3858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,	631.000	2.280.000	
3859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3860	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3861	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3862	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1,	455.500	2.110.000	
3863	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3864	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7	991.000	2.690.000	
3865	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3866	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tuỷ răng số 4,	631.000	2.280.000	
3867	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tuỷ răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3868	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7	861.000	2.540.000	
3869	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3870	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3871	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3872	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7	991.000	2.690.000	
3873	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3874	Điều trị tủy lại	987.500	2.490.000	
3875	Điều trị tủy lại[phòng khám]	987.500	2.490.000	
3876	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	3.850.000	
3877	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]	369.500	2.890.000	
3878	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	3.710.000	
3879	Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]	239.500	2.890.000	
3880	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	3.870.000	
3881	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng khám]	398.600	1.160.000	
3882	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	3.870.000	
3883	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]	398.600	1.730.000	
3884	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	3.870.000	
3885	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]	398.600	1.730.000	
3886	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	3.870.000	
3887	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]	398.600	2.320.000	
3888	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	3.710.000	
3889	Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]	239.500	580.000	
3890	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	1.500.000	
3891	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]	178.900	580.000	
3892	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	3.810.000	
3893	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]	344.200	2.900.000	
3894	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	3.810.000	
3895	Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]	344.200	1.960.000	
3896	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	3.810.000	
3897	Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]	344.200	1.960.000	
3898	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	4.080.000	
3899	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]	601.000	1.160.000	
3900	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	950.000	
3901	Điều trị tủy răng sữa [một chân][phòng khám]	296.100	950.000	
3902	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	1.220.000	
3903	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][phòng khám]	415.500	1.220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3904	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	2.160.000	
3905	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]	493.500	2.160.000	
3906	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	2.160.000	
3907	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]	493.500	2.160.000	
3908	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.997.900	10.210.000	
3909	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3910	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3911	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3912	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3913	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	12.530.000	
3914	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3915	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3916	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3917	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3918	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3919	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	12.730.000	
3920	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2.897.900	10.090.000	
3921	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
3922	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
3923	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
3924	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
3925	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
3926	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
3927	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	14.260.000	
3928	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	12.960.000	
3929	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	10.460.000	
3930	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	3.197.900	12.430.000	
3931	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3932	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3933	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	14.980.000	
3934	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	9.880.000	
3935	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3936	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.767.900	10.040.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3937	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.149.000	9.470.000	
3938	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)	1.051.700	8.110.000	
3939	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	10.260.000	
3940	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	9.510.000	
3941	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	8.900.000	
3942	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.317.300	10.310.000	
3943	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.665.100	9.480.000	
3944	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.254.300	10.240.000	
3945	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.081.600	10.150.000	
3946	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)		4.620.000	
3947	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]	4.142.300	11.010.000	
3948	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
3949	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]	2.119.400	7.930.000	
3950	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
3951	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]	3.116.800	9.080.000	
3952	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
3953	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3954	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3955	Cắt u nang buồng trứng[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3956	Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3957	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3958	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3959	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần	3.217.800	9.370.000	
3960	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3961	Cắt u thành âm đạo[NHI]	2.268.300	8.280.000	
3962	Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
3963	Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]	1.369.400	7.340.000	
3964	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm	2.396.200	8.060.000	
3965	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	8.030.000	
3966	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.480.000	
3967	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	9.960.000	
3968	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3969	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	9.450.000	
3970	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3971	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	9.450.000	
3972	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3973	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800	10.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3974	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	9.380.000	
3975	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	13.100.000	
3976	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	11.220.000	
3977	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
3978	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	14.880.000	
3979	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	5.932.700	13.950.000	
3980	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.217.800	10.090.000	
3981	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.651.700	9.530.000	
3982	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III)	2.971.900	9.880.000	
3983	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
3984	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
3985	Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)	1.369.400	7.920.000	
3986	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược[COVID]	8.625.200	15.275.000	
3987	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	18.950.000	
3988	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ [COVID]]	7.223.900	13.760.000	
3989	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	17.345.000	
3990	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)	3.376.200	13.215.000	
3991	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)	3.376.200	14.240.000	
3992	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	12.140.000	
3993	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)	2.631.000	12.625.000	
3994	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)	2.631.000	13.650.000	
3995	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.631.000	11.550.000	
3996	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]	4.739.300	10.140.000	
3997	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân(tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	13.465.000	
3998	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.578.900	8.765.000	
3999	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.170.000	
4000	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]	4.739.300	10.280.000	
4001	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	13.650.000	
4002	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.355.000	
4003	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	15.180.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4004	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.268.900	13.550.000	
4005	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	10.430.000	
4006	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.773.600	9.710.000	
4007	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)[COVID]	4.570.200	9.980.000	
4008	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4.570.200	13.355.000	
4009	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.211.000	8.370.000	
4010	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.211.000	11.780.000	
4011	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	12.350.000	
4012	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.783.200	10.730.000	
4013	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ	3.596.900	10.340.000	
4014	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.751.200	8.690.000	
4015	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	12.320.000	
4016	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.713.100	10.500.000	
4017	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	11.870.000	
4018	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.576.400	10.355.000	
4019	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	9.170.000	
4020	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.475.900	8.310.000	
4021	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	8.530.000	
4022	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	7.770.000	
4023	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	13.490.000	
4024	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	13.490.000	
4025	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	11.070.000	
4026	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.396.600	10.200.000	
4027	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	11.560.000	
4028	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.700.000	
4029	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	11.220.000	
4030	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4031	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	11.290.000	
4032	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.420.000	
4033	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	9.880.000	
4034	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.872.900	9.040.000	
4035	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4036	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	12.390.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4037	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.540.000	
4038	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	9.830.000	
4039	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.782.400	8.910.000	
4040	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4041	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	12.570.000	
4042	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	13.100.000	
4043	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300	12.570.000	
4044	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	12.570.000	
4045	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử	5.503.300	12.570.000	
4046	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	0	12.570.000	
4047	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4048	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	13.730.000	
4049	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	12.050.000	
4050	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	12.570.000	
4051	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	12.570.000	
4052	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	12.510.000	
4053	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	12.570.000	
4054	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	11.190.000	
4055	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	9.370.000	
4056	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4057	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	11.100.000	
4058	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	12.220.000	
4059	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.428.500	11.460.000	
4060	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	13.620.000	
4061	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	17.070.000	
4062	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	13.650.000	
4063	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.350.200	12.410.000	
4064	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	9.260.000	
4065	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.433.200	8.520.000	
4066	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	12.120.000	
4067	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.365.600	11.060.000	
4068	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	13.580.000	
4069	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.840.100	12.760.000	
4070	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	10.170.000	
4071	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.501.900	9.390.000	
4072	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	9.020.000	
4073	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.212.300	8.230.000	
4074	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	8.980.000	
4075	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.177.000	8.200.000	
4076	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	9.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4077	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4078	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	9.040.000	
4079	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.407.800	8.530.000	
4080	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	11.010.000	
4081	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4082	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	11.510.000	
4083	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4084	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	11.510.000	
4085	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4086	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	13.100.000	
4087	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	11.510.000	
4088	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.636.100	10.460.000	
4089	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	13.110.000	
4090	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4091	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4092	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4093	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm	4.110.800	10.970.000	
4094	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	10.110.000	
4095	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4096	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4097	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	13.110.000	
4098	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4099	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4100	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4101	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4102	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.421.600	8.280.000	
4103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	11.120.000	
4104	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4105	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4106	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4107	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4108	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4109	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	12.450.000	
4110	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	9.170.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4111	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.478.500	8.280.000	
4112	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	12.590.000	
4113	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	8.780.000	
4114	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	7.990.000	
4115	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	9.140.000	
4116	Cắt cụt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.305.100	8.350.000	
4117	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900	7.970.000	
4118	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.410.000	
4119	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4120	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4121	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	7.930.000	
4122	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4123	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	7.590.000	
4124	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	9.150.000	
4125	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4126	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	0	9.260.000	
4127	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	0	8.460.000	
4128	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	0	12.210.000	
4129	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	0	9.260.000	
4130	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	0	8.460.000	
4131	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	0	9.260.000	
4132	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	0	8.460.000	
4133	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4134	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.421.600	8.590.000	
4135	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	8.200.000	
4136	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4137	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	12.390.000	
4138	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	14.240.000	
4139	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	10.710.000	
4140	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	10.980.000	
4141	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	11.680.000	
4142	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	9.160.000	
4143	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	14.240.000	
4144	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	13.730.000	
4145	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5.990.300	13.110.000	
4146	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4147	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	0	13.110.000	
4148	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	0	12.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4149	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4150	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.346.300	13.490.000	
4151	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	12.570.000	
4152	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	12.570.000	
4153	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4154	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4155	Chỉnh hình tai giữa [Nhi]	5.530.000	11.980.000	
4156	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]	218.500	6.380.000	
4157	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi[Nhi]	3.340.900	10.520.000	
4158	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê[Gây mê - NHI]	1.217.100	8.960.000	
4159	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao điện]	1.761.400	8.170.000	
4160	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây tê - Bằng dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.761.400	8.170.000	
4161	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	10.080.000	
4162	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]	852.900	7.120.000	
4163	Cắt polyp ống tai [gây mê][NHI]	2.122.100	11.220.000	
4164	Cắt polyp ống tai [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	9.740.000	
4165	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	
4166	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.410.000	
4167	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	3.045.800	9.570.000	
4168	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê][NHI]	705.900	7.700.000	
4169	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	7.460.000	
4170	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	10.170.000	
4171	Cắt polyp ống tai[gây mê]	2.122.100	11.320.000	
4172	Cắt polyp ống tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
4173	Mở sào bào[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	10.670.000	
4174	Mở sào bào - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4175	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi	4.058.900	15.000.000	
4176	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	13.050.000	
4177	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800	7.890.000	
4178	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4179	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4180	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi	3.209.900	9.850.000	
4181	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4182	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4183	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4184	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.385.400	8.070.000	
4185	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây tê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	6.990.000	
4186	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	580.400	7.130.000	
4187	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4188	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.670.000	
4189	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.510.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4190	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4191	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.976.800	9.000.000	
4192	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	7.130.000	
4193	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	10.260.000	
4194	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	10.860.000	
4195	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	9.740.000	
4196	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	9.740.000	
4197	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	10.860.000	
4198	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	9.810.000	
4199	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	9.600.000	
4200	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	17.720.000	
4201	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	16.200.000	
4202	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh	9.611.800	15.500.000	
4203	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2.981.800	9.490.000	
4204	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.033.900	8.410.000	
4205	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Đã bao gồm cả dao Hummer]	1.658.900	7.890.000	
4206	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	7.890.000	
4207	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	10.860.000	
4208	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	13.080.000	
4209	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4210	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	9.500.000	
4211	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.326.200	7.530.000	
4212	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800	9.680.000	
4213	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	9.940.000	
4214	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800	9.570.000	
4215	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	7.130.000	
4216	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	9.800.000	
4217	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê)	3.180.600	12.200.000	
4218	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4219	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.390.000	
4220	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,	2.367.100	8.910.000	
4221	Lấy sỏi niệu quản[Nhi]	4.569.100	11.830.000	
4222	Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4223	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4224	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4225	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4226	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4227	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4228	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4229	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.569.100	11.130.000	
4230	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4231	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4232	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4233	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]	2.490.900	9.700.000	
4234	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4235	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4236	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4237	Nong niệu đạo[NHI]	273.500	6.270.000	
4238	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4239	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4240	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]	218.500	6.380.000	
4241	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]	1.920.900	8.100.000	
4242	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.760.000	
4243	Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]	953.800	7.060.000	
4244	Nội soi lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
4245	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]	1.345.000	8.440.000	
4246	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	11.980.000	
4247	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
4248	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	11.980.000	
4249	Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.578.400	10.760.000	
4250	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	12.090.000	
4251	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.890.000	
4252	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.010.000	
4253	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.940.000	
4254	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại	4.569.100	12.110.000	
4255	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
4256	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.940.000	
4257	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.546.600	10.870.000	
4258	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.950.000	
4259	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.880.000	
4260	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4261	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4262	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]	1.920.900	9.850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4263	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	9.170.000	
4264	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.823.200	14.060.000	
4265	Nối niệu quản - đài thận	3.279.000	10.580.000	
4266	Cắt nối niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4267	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	11.130.000	
4268	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4269	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	11.830.000	
4270	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4271	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	11.940.000	
4272	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4273	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	12.190.000	
4274	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
4275	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4276	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
4277	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
4278	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	10.350.000	
4279	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực	4.886.100	13.450.000	
4280	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	12.430.000	
4281	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	13.170.000	
4282	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
4283	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	11.300.000	
4284	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	11.890.000	
4285	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
4286	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
4287	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4288	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	11.130.000	
4289	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4290	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.410.000	
4291	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.060.000	
4292	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4293	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4294	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	7.490.000	
4295	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4296	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4297	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4298	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4299	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4300	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4301	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	12.770.000	
4302	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4303	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	12.770.000	
4304	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4305	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	8.980.000	
4306	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4307	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	9.830.000	
4308	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.470.000	
4309	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)	1.509.500	8.190.000	
4310	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	7.670.000	
4311	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1.509.500	7.490.000	
4312	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	8.790.000	
4313	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.035.200	9.040.000	
4314	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	8.980.000	
4315	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4316	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)	1.509.500	7.490.000	
4317	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	10.580.000	
4318	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	7.490.000	
4319	Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)	1.509.500	7.600.000	
4320	Cắt hẹp bao quy đầu (*)	1.509.500	6.080.000	
4321	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	7.490.000	
4322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
4323	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	11.760.000	
4324	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	10.580.000	
4325	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	12.220.000	
4326	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mổ]	0	9.700.000	
4327	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4328	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.550.000	
4329	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.550.000	
4330	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4331	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	9.510.000	
4332	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản(*)	1.596.600	7.940.000	
4333	Nội soi nong niệu quản hẹp[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	9.790.000	
4334	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1.345.000	8.440.000	
4335	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4336	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	7.940.000	
4337	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.030.900	12.350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4338	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.721.800	10.940.000	
4339	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	8.660.000	
4340	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.302.500	12.410.000	
4341	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	9.800.000	
4342	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	9.070.000	
4343	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	7.940.000	
4344	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	8.040.000	
4345	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị [NHI]		2.500.000	
4346	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4347	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4348	Vét hạch cổ bảo tồn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	12.130.000	
4349	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI]	3.488.600	10.640.000	
4350	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	15.720.000	
4351	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạchdưới hàm và hạch cổ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4352	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI]	2.928.100	9.320.000	
4353	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4354	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4355	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4356	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4357	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4358	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4359	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây mê]	1.217.100	7.500.000	
4360	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4361	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu	4.944.000	12.410.000	
4362	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.500.000	
4363	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa	4.085.900	10.800.000	
4364	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
4365	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4366	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
4367	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI]	4.308.300	11.220.000	
4368	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4369	Cắt cụt cổ tử cung [NHI]	3.019.800	9.140.000	
4370	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.305.100	8.350.000	
4371	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn [NHI]	8.769.200	16.800.000	
4372	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4373	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4374	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI]	0	10.640.000	
4375	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
4376	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
4377	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
4378	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	6.026.400	14.000.000	
4379	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	6.026.400	14.000.000	
4380	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.287.100	12.130.000	
4381	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	14.720.000	
4382	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	20.450.000	
4383	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	20.450.000	
4384	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	12.130.000	
4385	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	8.500.000	
4386	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	0	13.500.000	
4387	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	8.800.000	
4388	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4389	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4390	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6.895.100	14.500.000	
4391	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.263.300	11.000.000	
4392	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	14.070.000	
4393	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ	5.953.300	12.890.000	
4394	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	11.000.000	
4395	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.387.300	10.600.000	
4396	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.029.600	1.700.000	
4397	Gói SLSS 3 bệnh		460.000	
4398	Sao phim kích thước 20x25cm		50.000	
4399	Sao phim kích thước 35x43cm		70.000	
4400	Làm thuốc âm hộ, âm đạo		60.000	
4401	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)		1.000	-
4402	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)		2.000	-
4403	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.		200.000	-
4404	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.		300.000	-
4405	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.		400.000	-
4406	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.		500.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4407	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km		100.000	
4408	Xây dựng thực đơn tuần cho bệnh nhân		100.000	
4409	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật		100.000	
4410	Phí phụ thu người nuôi bệnh		50.000	
4411	Phí chọn ngày giờ sinh		300.000	
4412	Phí khấu hao hệ thống DSA (Đặt máy tạo nhịp)		3.000.000	
4413	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp động mạch)		2.000.000	
4414	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp và nong)		3.000.000	
4415	Phí khấu hao hệ thống máy DSA (Chụp và nút mạch)		3.000.000	
4416	Phí khấu hao hệ thống máy DSA		2.000.000	
4417	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn		200.000	
4418	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu thuật		600.000	-
4419	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu thuật		960.000	
4420	Xỏ lỗ tai		90.000	
4421	Băng mắt chiếu đèn		7.000	
4422	Sinh gia đình		600.000	-
4423	Người thân tham gia cắt dây rốn		200.000	-
4424	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]		240.000	
4425	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ[Trong giờ hành chính]		360.000	
4426	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ[Trong giờ hành chính]		460.000	
4427	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ[Trong giờ hành chính]		500.000	
4428	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh		630.000	
4429	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]		250.000	
4430	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]		380.000	
4431	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]		490.000	
4432	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]		540.000	
4433	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (Quy Nhơn - Tp.HCM)		25.000.000	
4434	Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid		280.000	
4435	Giường inox cho người nhà người người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		100.000	
4436	Giường điều trị trong ngày dưới 2h		168.000	
4437	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h		237.000	
4438	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h		385.000	
4439	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h		459.000	
4440	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h		573.000	
4441	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)		100.000	
4442	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01 test)		80.000	
4443	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02 test)		150.000	
4444	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03 test)		220.000	
4445	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04 test)		290.000	
4446	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch vành		710.000	
4447	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch vành		480.000	
4448	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4449	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4450	Đo Bilirubin qua da		50.000	
4451	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)		400.000	
4452	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)		250.000	
4453	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)		150.000	
4454	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G - BP)		200.000	
4455	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G)		125.000	
4456	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (8G)		75.000	
4457	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu tại Công ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam		1.600.000	
4458	Can thiệp ngôn ngữ trị liệu		420.000	
4459	Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước		226.000	
4460	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)		400.000	
4461	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)		700.000	
4462	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)		900.000	
4463	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)		1.100.000	
4464	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4465	Gói khám tầm soát sơ sinh		500.000	
4466	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt &		293.000	
4467	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt & tả)		340.000	
4468	Hội Chẩn (Khám Nội)		100.000	
4469	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]		60.000	
4470	Sao y Giấy tờ các loại		10.000	
4471	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi ≤ 12 giờ)		159.000	-
4472	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)		274.000	-
4473	Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)		5.000	-
4474	Massage thông tuyến sữa cho mẹ		82.000	
4475	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km		150.000	-
4476	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km		300.000	-
4477	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20 km		550.000	-
4478	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20		25.000	-
4479	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở		10.000	-
4480	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày		7.000	-
4481	Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		5.000	-
4482	Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		25.000	-
4483	Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu (từ Khối B sang Khối A)		40.000	-
4484	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		300.000	-
4485	Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày		15.000	-
4486	Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	-
4487	Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	-
4488	Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày		30.000	-
4489	Phí yêu cầu bác sĩ		1.200.000	
4490	Gội đầu ướt		46.000	
4491	Gội đầu khô		94.000	
4492	Sử dụng đèn sưởi		20.000	
4493	Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện		40.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4494	Truyền dịch qua máy truyền dịch		65.000	
4495	Chăm sóc rốn tại bệnh viện		30.000	
4496	Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ		80.000	
4497	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ		60.000	
4498	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội trú]		88.000	
4499	Xông hơi cho sản phụ sau sinh (Sàn chậu)		141.000	
4500	Tắm khô		60.000	
4501	Yêu cầu Bác sĩ khám Ngoại trú		150.000	150.000
4502	Yêu cầu Bác sĩ điều trị Nội trú		200.000	
4503	Cấp giấy Chứng sinh lần 2		88.000	-
4504	Sao y, trích lục hồ sơ		160.000	-
4505	Cấp giấy chứng nhận thương tích		160.000	-
4506	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		103.000	103.000
4507	Làm thuốc âm đạo		70.000	
4508	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh toạ (1 liệu trình)		306.000	
4509	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh toạ (3 liệu trình)		918.000	
4510	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh toạ (5 liệu trình)		1.530.000	
4511	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh toạ (7 liệu trình)		2.142.000	
4512	PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh toạ (10 liệu trình)		3.060.000	
4513	Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)	966	1.382	-
4514	Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)	1.449	2.072	-
4515	Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)	1.932	2.763	-
4516	Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)	2.415	3.454	-
4517	Oxy VI tế (dạng lỏng) (6lít/p)	2.898	4.144	-
4518	Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)	3.381	4.835	-
4519	Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)	3.864	5.525	-
4520	Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)	4.347	6.216	-
4521	Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)	4.830	6.907	-
4522	Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)	483	691	-
4523	Tấm lót nhựa		10.000	-
4524	Túi máu đơn		43.134	-
4525	Tấm Nylon trải bàn phẫu thuật		20.000	-
4526	Dao cạo râu		22.000	-
4527	Tạp dề		10.000	-
4528	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Dương tính)		460.000	
4529	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm tính)		460.000	
4530	Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h		150.000	
4531	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h		220.000	
4532	Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h		300.000	
4533	Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h		360.000	
4534	Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8 giường)		160.000	
4535	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (VCS)		565.000	
4536	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1] (VCS)		1.485.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4537	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường) (VCS)		440.000	
4538	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường) (VCS)		375.000	
4539	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2] (VCS)	0	1.195.000	
4540	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	930.000	
4541	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	610.000	
4542	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường -BP]	211.000	1.350.000	
4543	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.670.000	
4544	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	700.000	
4545	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	450.000	
4546	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]	211.000	420.000	
4547	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSĐB]	211.000	535.000	
4548	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)	211.000	1.350.000	
4549	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường - BHYT]	245.000	420.000	
4550	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường- BP]	245.000	1.560.000	
4551	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2	245.000	810.000	
4552	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1]	245.000	1.730.000	
4553	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6	245.000	535.000	
4554	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lồng ấp]	245.000	390.000	
4555	Giường Nội khoa loại 1 hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - BP] (tăng cường)	245.000	1.180.000	
4556	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường)	245.000	685.000	
4557	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường)	245.000	620.000	
4558	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3 giường] (tăng cường)	245.000	550.000	
4559	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2]	245.000	1.440.000	
4560	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3G]	245.000	680.000	
4561	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4G]	245.000	600.000	
4562	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]	245.000	480.000	
4563	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - CSĐB]	245.000	540.000	
4564	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 14	245.000	450.000	
4565	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.680.000	
4566	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp[Hồi tỉnh]	211.000	370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4567	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	211.000	545.000	
4568	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường - BHYT]	211.000	499.000	
4569	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	211.000	545.000	
4570	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.900.000	
4571	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	860.000	
4572	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	211.000	535.000	
4573	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	640.000	
4574	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	211.000	740.000	
4575	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	595.000	
4576	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSĐB]	211.000	605.000	
4577	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	211.000	640.000	
4578	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	211.000	1.530.000	
4579	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8 giường - Tầng 11]	211.000	460.000	
4580	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.930.000	
4581	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	211.000	820.000	
4582	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	211.000	999.000	
4583	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	211.000	535.000	
4584	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	2.250.000	
4585	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	211.000	1.930.000	
4586	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	211.000	499.000	
4587	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	211.000	1.150.000	
4588	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	211.000	970.000	
4589	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	211.000	720.000	
4590	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	211.000	470.000	
4591	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	211.000	390.000	
4592	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	211.000	1.910.000	
4593	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	211.000	300.000	
4594	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	211.000	970.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4595	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	211.000	720.000	
4596	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	211.000	470.000	
4597	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	211.000	390.000	
4598	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	211.000	1.790.000	
4599	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	211.000	390.000	
4600	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	211.000	720.000	
4601	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	211.000	970.000	
4602	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	211.000	470.000	
4603	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	211.000	390.000	
4604	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	211.000	1.790.000	
4605	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	245.000	1.930.000	
4606	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	245.000	1.680.000	
4607	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]	245.000	860.000	
4608	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	245.000	640.000	
4609	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	272.200	595.000	
4610	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSĐB]	272.200	605.000	
4611	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	272.200	810.000	
4612	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	272.200	740.000	
4613	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	272.200	640.000	
4614	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	272.200	545.000	
4615	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	272.200	860.000	
4616	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	272.200	535.000	
4617	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	1.900.000	
4618	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	272.200	545.000	
4619	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]	272.200	499.000	
4620	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	272.200	370.000	
4621	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.680.000	
4622	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	272.200	810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4623	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	272.200	999.000	
4624	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	272.200	820.000	
4625	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	2.250.000	
4626	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	272.200	1.150.000	
4627	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	272.200	1.930.000	
4628	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	272.200	499.000	
4629	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng10 giường]	272.200	535.000	
4630	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.930.000	
4631	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi	272.200	370.000	
4632	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	272.200	1.530.000	
4633	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	272.200	640.000	
4634	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	272.200	360.000	
4635	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	272.200	1.910.000	
4636	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	272.200	780.000	
4637	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	272.200	970.000	
4638	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	272.200	720.000	
4639	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	272.200	470.000	
4640	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	272.200	390.000	
4641	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	272.200	370.000	
4642	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	272.200	1.790.000	
4643	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	272.200	970.000	
4644	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	272.200	720.000	
4645	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	272.200	470.000	
4646	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	272.200	390.000	
4647	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	272.200	1.790.000	
4648	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	272.200	970.000	
4649	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	272.200	720.000	
4650	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	272.200	470.000	
4651	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	272.200	390.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4652	Giường Ngoại khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	272.200	390.000	
4653	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	272.200	640.000	
4654	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	272.200	860.000	
4655	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.680.000	
4656	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	272.200	1.930.000	
4657	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.680.000	
4658	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	241.300	370.000	
4659	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	241.300	545.000	
4660	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	1.900.000	
4661	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	241.300	545.000	
4662	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]	241.300	499.000	
4663	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	241.300	860.000	
4664	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	241.300	535.000	
4665	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	241.300	640.000	
4666	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	241.300	740.000	
4667	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	241.300	810.000	
4668	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	241.300	595.000	
4669	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSĐB]	241.300	605.000	
4670	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	241.300	640.000	
4671	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	241.300	1.530.000	
4672	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi	241.300	370.000	
4673	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.930.000	
4674	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	2.250.000	
4675	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	241.300	499.000	
4676	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	241.300	1.930.000	
4677	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	241.300	1.150.000	
4678	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	241.300	999.000	
4679	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	241.300	820.000	
4680	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	241.300	535.000	
4681	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	241.300	810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4682	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	241.300	370.000	
4683	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	241.300	970.000	
4684	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	241.300	720.000	
4685	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	241.300	470.000	
4686	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	241.300	390.000	
4687	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	241.300	730.000	
4688	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	241.300	1.910.000	
4689	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	241.300	340.000	
4690	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	241.300	970.000	
4691	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	241.300	720.000	
4692	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	241.300	470.000	
4693	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	241.300	390.000	
4694	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	241.300	1.790.000	
4695	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	241.300	390.000	
4696	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	241.300	970.000	
4697	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	241.300	720.000	
4698	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	241.300	470.000	
4699	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	241.300	390.000	
4700	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	241.300	1.790.000	
4701	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	241.300	1.930.000	
4702	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	241.300	860.000	
4703	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.680.000	
4704	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - KhoaUng bướu [Phòng 6 giường]	241.300	640.000	
4705	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]	202.300	595.000	
4706	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường - CSĐB]	202.300	605.000	
4707	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	202.300	810.000	
4708	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	202.300	740.000	
4709	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	202.300	640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4710	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	1.900.000	
4711	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	202.300	860.000	
4712	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	202.300	535.000	
4713	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường -BHYT]	202.300	499.000	
4714	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSĐB]	202.300	545.000	
4715	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	202.300	545.000	
4716	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	202.300	370.000	
4717	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.680.000	
4718	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	202.300	810.000	
4719	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	202.300	535.000	
4720	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	202.300	499.000	
4721	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	202.300	999.000	
4722	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	202.300	1.150.000	
4723	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	202.300	820.000	
4724	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	2.250.000	
4725	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	202.300	1.930.000	
4726	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.930.000	
4727	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi	202.300	370.000	
4728	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	202.300	1.530.000	
4729	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng	202.300	640.000	
4730	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	202.300	300.000	
4731	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	202.300	1.910.000	
4732	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	202.300	710.000	
4733	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	202.300	970.000	
4734	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	202.300	720.000	
4735	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	202.300	470.000	
4736	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	202.300	390.000	
4737	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	202.300	370.000	
4738	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	202.300	1.790.000	
4739	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	202.300	970.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4740	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	202.300	720.000	
4741	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	202.300	470.000	
4742	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	202.300	390.000	
4743	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	202.300	1.790.000	
4744	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	202.300	970.000	
4745	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	202.300	720.000	
4746	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	202.300	470.000	
4747	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	202.300	390.000	
4748	Giường Ngoại khoa loại 4 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	202.300	390.000	
4749	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	202.300	640.000	
4750	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	202.300	860.000	
4751	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.680.000	
4752	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	202.300	1.930.000	
4753	Chiều Cơm thông thường C1		45.000	
4754	Chiều Cơm bồi dưỡng C1		50.000	
4755	Chiều Cơm đái tháo đường C1		45.000	
4756	Chiều Cơm tim mạch C1		45.000	
4757	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1		45.000	
4758	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1		45.000	
4759	Chiều Cơm thông thường C2		45.000	
4760	Chiều Cơm bồi dưỡng C2		50.000	
4761	Chiều Cơm đái tháo đường C2		45.000	
4762	Chiều Cơm tim mạch C2		45.000	
4763	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2		45.000	
4764	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2		45.000	
4765	Chiều Cháo thông thường C3		35.000	
4766	Chiều Cháo bồi dưỡng C3		40.000	
4767	Chiều Cháo đái tháo đường C3		35.000	
4768	Chiều Cháo tim mạch C3		35.000	
4769	Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3		35.000	
4770	Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3		35.000	
4771	Chiều Cơm chay thông thường C4		35.000	
4772	Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4		35.000	
4773	Chiều Cơm chay đái tháo đường C4		35.000	
4774	Chiều Cơm chay tim mạch C4		35.000	
4775	Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4		35.000	
4776	Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4		35.000	
4777	Chiều Cháo chay thông thường C5		30.000	
4778	Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5		30.000	
4779	Chiều Cháo chay đái tháo đường C5		30.000	
4780	Chiều Cháo chay tim mạch C5		30.000	
4781	Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5		30.000	
4782	Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5		30.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4783	Chiều súp sonde thông thường C6		25.000	
4784	Chiều súp sonde đái tháo đường C6		25.000	
4785	Chiều súp sonde tim mạch C6		25.000	
4786	Chiều Súp sonde gan mật C6		25.000	
4787	Chiều súp sonde suy thận C6		25.000	
4788	Sáng Món tim mạch S1		40.000	
4789	Sáng Món gan mật, giảm béo S1		40.000	
4790	Sáng Món suy thận, giảm đạm S1		40.000	
4791	Sáng Món thông thường S2		40.000	
4792	Sáng Món bồi dưỡng S2		45.000	
4793	Sáng Món đái tháo đường S2		40.000	
4794	Sáng Món tim mạch S2		40.000	
4795	Sáng Món gan mật, giảm béo S2		40.000	
4796	Sáng Món suy thận, giảm đạm S2		40.000	
4797	Sáng Cháo thông thường S3		35.000	
4798	Sáng Cháo bồi dưỡng S3		40.000	
4799	Sáng Cháo đái tháo đường S3		35.000	
4800	Sáng Cháo tim mạch S3		35.000	
4801	Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3		35.000	
4802	Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3		35.000	
4803	Sáng Món chay thông thường S4		35.000	
4804	Sáng Món chay bồi dưỡng S4		35.000	
4805	Sáng Món chay đái tháo đường S4		35.000	
4806	Sáng Món chay tim mạch S4		35.000	
4807	Sáng Món chay gan mật, giảm béo S4		35.000	
4808	Sáng Món chay suy thận, giảm đạm S4		35.000	
4809	Sáng Cháo chay thông thường S5		30.000	
4810	Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5		30.000	
4811	Sáng Cháo chay đái tháo đường S5		30.000	
4812	Sáng Cháo chay tim mạch S5		30.000	
4813	Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5		30.000	
4814	Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5		30.000	
4815	Sáng súp sonde thông thường S6		25.000	
4816	Sáng súp sonde đái tháo đường S6		25.000	
4817	Sáng súp sonde tim mạch S6		25.000	
4818	Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6		25.000	
4819	Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6		25.000	
4820	Sáng Món bồi dưỡng S1		45.000	
4821	Sáng Món đái tháo đường S1		40.000	
4822	Sáng Món thông thường S1		40.000	
4823	Trưa Cơm thông thường T1		45.000	
4824	Trưa Cơm bồi dưỡng T1		50.000	
4825	Trưa Cơm đái tháo đường T1		45.000	
4826	Trưa Cơm tim mạch T1		45.000	
4827	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1		45.000	
4828	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1		45.000	
4829	Trưa Cơm thông thường T2		45.000	
4830	Trưa Cơm bồi dưỡng T2		50.000	
4831	Trưa Cơm đái tháo đường T2		45.000	
4832	Trưa Cơm tim mạch T2		45.000	
4833	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T2		45.000	
4834	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T2		45.000	
4835	Trưa Cháo thông thường T3		35.000	
4836	Trưa Cháo bồi dưỡng T3		40.000	
4837	Trưa Cháo đái tháo đường T3		35.000	
4838	Trưa Cháo tim mạch T3		35.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4839	Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3		35.000	
4840	Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3		35.000	
4841	Trưa Cơm chay thông thường T4		35.000	
4842	Trưa Cơm chay bồi dưỡng T4		35.000	
4843	Trưa Cơm chay đái tháo đường T4		35.000	
4844	Trưa Cơm chay tim mạch T4		35.000	
4845	Trưa Cơm chay gan mật, giảm béo T4		35.000	
4846	Trưa Cơm chay suy thận, giảm đạm T4		35.000	
4847	Trưa Cháo chay thông thường T5		30.000	
4848	Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5		30.000	
4849	Trưa Cháo chay đái tháo đường T5		30.000	
4850	Trưa Cháo chay tim mạch T5		30.000	
4851	Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5		30.000	
4852	Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5		30.000	
4853	Trưa súp sonde thông thường T6		25.000	
4854	Trưa súp sonde đái tháo đường T6		25.000	
4855	Trưa súp sonde tim mạch T6		25.000	
4856	Trưa Súp sonde gan mật, giảm béo T6		25.000	
4857	Trưa súp sonde suy thận, giảm đạm T6		25.000	
4858	Gói PHCN sau phẫu thuật ngoại khoa		170.000	
4859	Gói PHCN sau phẫu thuật lấy thai cho sản phụ		660.000	
4860	Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi		150.000	
4861	Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (Nhi)		150.000	
4862	Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên - Nam		453.000	
4863	Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên - Nữ		493.000	
4864	Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nữ Độc Thân		24.500.000	
4865	Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nữ Có Gia Đình		26.800.000	
4866	Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nam		24.100.000	
4867	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Độc Thân <60 Tuổi)		9.300.000	
4868	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Độc Thân >=60 Tuổi)		9.900.000	
4869	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Có Gia Đình < 60 Tuổi)		11.500.000	
4870	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nữ Có Gia Đình >=60 Tuổi)		12.000.000	
4871	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nam<60 Tuổi)		8.800.000	
4872	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát (Nam >=60 Tuổi)		9.300.000	
4873	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Độc Thân < 50 Tuổi)		8.200.000	
4874	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Độc Thân >= 50 Tuổi)		8.600.000	
4875	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Có Gia Đình < 50 Tuổi)		9.400.000	
4876	Gói Khám Chuyên Sâu (Nữ Có Gia Đình >= 50 Tuổi)		9.800.000	
4877	Gói Khám Chuyên Sâu (Nam < 50 Tuổi)		8.000.000	
4878	Gói Khám Chuyên Sâu (Nam >= 50 Tuổi)		8.400.000	
4879	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nữ		720.000	
4880	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nam		600.000	
4881	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên -		150.000	
4882	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên - Nữ		200.000	
4883	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ - Nữ (2)		250.000	
4884	Gói Khám Tầm Soát Đột Quỵ - Cơ Bản		6.400.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4885	Gói Khám Tầm Soát Đột Quỵ - Nâng Cao		7.300.000	
4886	Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Đường Tiêu Hóa		6.100.000	
4887	Gói Khám Tầm Soát Tim Mạch Cơ Bản		4.700.000	
4888	Gói Khám Tầm Soát Tim Mạch Chuyên Sâu		9.900.000	
4889	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nam - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô		400.000	
4890	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nữ- Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô		400.000	
4891	Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nam		1.600.000	
4892	Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nữ		1.830.000	
4893	Ksk Tổng Quát Người Dưới 18 Tuổi (người Nước Ngoài)		940.000	
4894	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nam		1.400.000	
4895	Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nữ		1.630.000	
4896	Ksk Định Kỳ Nữ Nâng Cao (người Nước Ngoài) 1		2.210.000	
4897	Ksk Định Kỳ Nữ Nâng Cao (người Nước Ngoài) 2		2.250.000	
4898	Gói Khám Sức Khỏe Cho Người Lái Xe Hạng A1, A, B1, B, C1, C, D1, D2, D, Be, C1e, Ce, D1e, D2e, De Và Người Điều Khiển Xe Máy Chuyên Dùng (người Nước Ngoài)		810.000	
4899	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nam - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô (người Nước Ngoài)		1.550.000	
4900	Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nữ - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô (người Nước Ngoài)		1.790.000	
4901	Khám Sức Khỏe Người Lái Xe Hạng: A, A1, B1 Và Người Điều Khiển Xe Máy Chuyên Dùng		200.000	
4902	Khám Sức Khỏe Người Lái Xe Hạng: B, C1, C, D1, D2, D, Be, C1e, Ce, D1e, D2e Và De		280.000	
4903	Gói Khám Tầm Soát Sơ Sinh (Ngoại Trú)		730.000	
4904	Gói Khám Lao Phổi		814.000	
4905	Gói Khám Phổi Toàn Diện		1.284.000	
4906	Gói Khám Và Điều Trị Phcn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (1 Liệu Trình)		549.000	
4907	Gói Khám Và Điều Trị Phcn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (3 Liệu Trình)		1.161.000	
4908	Gói Khám Và Điều Trị Phcn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (5 Liệu Trình)		1.773.000	
4909	Gói Khám Và Điều Trị Phcn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (7 Liệu Trình)		2.385.000	
4910	Gói Khám Và Điều Trị Phcn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (10 Liệu Trình)		3.303.000	
4911	Virus test nhanh (FluA/FluB/RSV/ADV/SARS-CoV-2)		130.000	
4912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (VCS80)		614.000	
4913	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1] (VCS80)		1.534.000	
4914	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường) (VCS80)		489.000	
4915	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường) (VCS80)		424.000	
4916	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2] (VCS80)		1.244.000	
4917	Gói chăm sóc sức khỏe bằng YHCT sau phẫu thuật		378.000	
4918	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân cơ bản - Nam		1.925.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4919	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân cơ bản - Nữ		2.320.000	
4920	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân nâng cao - Nam		2.195.000	
4921	Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân nâng cao - Nữ		5.407.000	
4922	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4 giường nôi - lồng ấp]	245.000	950.000	
4923	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 5 giường nôi - lồng ấp]	245.000	940.000	
4924	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 5 giường nệm tay quay]	245.000	860.000	
4925	Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nữ		781.000	
4926	Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nam		703.000	
4927	Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng trẻ em dưới 6 tuổi		160.000	
4928	Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (Nhi) (người Nước		920.000	
4929	Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (người Nước Ngoài)		920.000	
4930	Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ dưới 06 tuổi (người Nước Ngoài)		920.000	
4931	Khám sức khỏe tâm thần (cấp giấy)		500.000	
4932	Khám sức khỏe tâm thần - người nước ngoài (cấp giấy)		1.200.000	
4933	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)		700.000	1.120.000
4934	Vi khuẩn test nhanh (Tìm kháng nguyên/kháng thể vi khuẩn lao trong máu)		261.000	
4935	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	90.000	
4936	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Hoya XC1	2.752.600	9.000.000	
4937	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự Tecnis Eyehance	2.752.600	13.000.000	
4938	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Mini 4	2.752.600	9.200.000	
4939	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đa tiêu cự Mini Well	2.752.600	30.000.000	
4940	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Sensar 1	2.752.600	8.500.000	
4941	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Aspira aAY	2.752.600	9.200.000	
4942	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Mini Ready	2.752.600	10.000.000	
4943	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Micropure	2.752.600	8.200.000	
4944	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Micropure 123	2.752.600	10.800.000	
4945	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm kéo dài tiêu cự Isopure 123	2.752.600	15.000.000	
4946	Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự Pod F GF (FineVision HP)	2.752.600	31.000.000	
4947	Khám chuyên khoa Nội theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4948	Khám chuyên khoa Nhi theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4949	Khám chuyên khoa Da liễu theo yêu cầu (Áp dụng cho nội		100.000	
4950	Khám chuyên khoa Tâm thần theo yêu cầu (Áp dụng cho nội		100.000	
4951	Khám chuyên khoa Nội tiết theo yêu cầu (Áp dụng cho nội		100.000	
4952	Khám chuyên khoa Y học cổ truyền theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4953	Khám chuyên khoa Ngoại theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4954	Khám chuyên khoa Ung bướu theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4955	Khám chuyên khoa Phụ sản theo yêu cầu (Áp dụng cho nội		100.000	
4956	Khám chuyên khoa Mắt theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4957	Khám chuyên khoa Tai Mũi Họng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4958	Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4959	Khám chuyên khoa Phục hồi chức năng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4960	Khám chuyên khoa Dinh dưỡng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)		100.000	
4961	Đo thành phần cơ thể		120.000	
4962	Tinh dịch đồ		350.000	
4963	Khám Phụ sản - Chuyên gia	39.800	200.000	
4964	Khám Phụ sản - Chuyên gia [Người nước ngoài]	39.800	640.000	
4965	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	30.000.000	
4966	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200	20.000.000	
4967	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên		9.000.000	
4968	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt		8.000.000	
4969	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi		6.000.000	
4970	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai		5.000.000	
4971	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai		9.000.000	
4972	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai		9.000.000	
4973	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức		6.000.000	
4974	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính		6.000.000	
4975	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng		15.000.000	
4976	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú		7.000.000	
4977	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa		9.000.000	
4978	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm		4.000.000	
4979	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm		8.000.000	
4980	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè		11.000.000	
4981	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ		12.000.000	
4982	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ		12.000.000	
4983	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ		9.000.000	
4984	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa		6.000.000	
4985	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận		9.000.000	
4986	Cắt khối u da lành tính trên 5cm		8.000.000	
4987	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân		9.000.000	
4988	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa		9.000.000	
4989	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú		350.000	
4990	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		350.000	
4991	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu		1.400.000	
4992	Phí sử dụng bộ dụng cụ dao siêu âm mổ nội soi		6.500.000	
4993	Phí sử dụng bộ dụng cụ dao siêu âm mổ mở		2.700.000	
4994	Điều trị bằng Parafin		80.000	
4995	Gói cho ăn qua ống thông dạ dày (6 lần)		258.000	
4996	Gói cho ăn qua ống thông dạ dày (12 lần)		516.000	
4997	Tiêm vacxin phòng bệnh cúm (Influvac - tam giá)		440.000	
4998	Khám dậy thì sớm		450.000	
4999	Theo dõi sau tiêm thuốc Diphereline 3,75mg		1.000.000	
5000	Theo dõi sau tiêm thuốc Diphereline 11,25mg		1.000.000	
5001	Định lượng Troponin Ths [Máu]		120.000	
5002	Cắt đoạn dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]		15.930.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5003	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn [Gây mê - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn		12.990.000	
5004	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
5005	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ		400.000	